

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN NINH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG**

Ninh Giang, năm 2023

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN NINH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

Ngày 28 tháng 12 năm 2023
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Ngày 28 tháng 12 năm 2023
UBND HUYỆN NINH GIANG



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Như Trang



CHỦ TỊCH
PHAN NHẬT THANH

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
I. SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN NINH GIANG.....	1
II. NHỮNG CĂN CỨ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024	
1. Căn cứ pháp lý.....	2
2. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ.....	4
III. MỤC TIÊU.....	4
IV. BỐ CỤC CỦA BÁO CÁO	5
V. SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN	5
PHẦN I.....	6
KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	6
1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường	6
1.2. Thực trạng phát triển kinh tế, xã hội.....	7
1.4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	13
Phần ii.....	17
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 .	17
3. Tình hình thu chi tiền sử dụng đất năm 2023	27
II. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023	27
III. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023	28
IV. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT	28
PHẦN III.....	31
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024	31
HUYỆN NINH GIANG	31

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN BỐ TỪ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH.....	31
II. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CHO CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC	31
III. TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	33
3.1. Đất nông nghiệp	35
3.2. Đất phi nông nghiệp.....	36
3.3. Đất chưa sử dụng.....	43
IV. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH	43
V. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI.....	44
VII. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM 2024	46
VIII. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH	46
8.1. Cơ sở tính toán các nguồn thu chi từ đất.....	46
8.2. Dự toán thu, chi kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	47
PHẦN IV	48
GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN NINH GIANG.....	48
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	48
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	50
4.3. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất	50
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	52
I. KẾT LUẬN.....	52
II. KIẾN NGHỊ.....	52

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN NINH GIANG

Việc lập kế hoạch sử dụng đất là yêu cầu đặc biệt để sắp xếp quỹ đất đai cho các lĩnh vực và đối tượng sử dụng hợp lý, có hiệu quả phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng, tránh được sự chồng chéo, gây lãng phí trong việc sử dụng đất, hạn chế tình trạng sử dụng trái phép, phá vỡ môi trường sinh thái cảnh quan.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một nội dung quan trọng trong công tác quản lý nhà nước về đất đai, tại Điều 6, Luật đất đai năm 2013 đã khẳng định nguyên tắc sử dụng đất phải đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Những quy định trong Luật Đất đai năm 2013 đã khẳng định được vai trò, vị trí của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực. Đây chính là căn cứ để văn bản dưới Luật quy định chi tiết trách nhiệm của UBND các cấp trong việc rà soát quy hoạch, kế hoạch của ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện phải đảm bảo tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất. Theo Điều 52 Luật Đất đai năm 2013 quy định Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện là căn cứ để lập thủ tục thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong thời gian tới. Ngoài ra, các văn bản khác cũng quy định chi tiết kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện: Luật quy hoạch 2017; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013; Thông tư số 01/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về việc lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Huyện Ninh Giang gồm 19 xã và 01 thị trấn với tổng diện tích tự nhiên 13.683,19 ha. Trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội thời gian qua cũng như dự kiến phát triển kinh tế - xã hội của huyện, nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp đặc biệt là quỹ đất dành cho phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, sản xuất kinh doanh... sẽ tăng mạnh nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và

chuyên dịch cơ cấu kinh tế của huyện. Trong năm 2023, các công trình thực hiện đạt tỷ lệ chưa cao, nhiều hạng mục sử dụng đất chưa được thực hiện nhưng vẫn phù hợp với thực tế của địa phương. Bên cạnh đó, yêu cầu sử dụng đất để đáp ứng phát triển các ngành, lĩnh vực địa bàn huyện cũng rất lớn. Chính vì thế, việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 nhằm đáp ứng kịp thời về yêu cầu quản lý, sử dụng đất một cách hợp lý, khoa học, tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo sự bền vững về môi trường sinh thái cũng như đảm bảo thực hiện đúng chính sách Pháp luật của Nhà nước về đất đai.

Nhận rõ tầm quan trọng của công tác lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đối với việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội một cách đồng bộ, thống nhất, hài hòa giữa các lĩnh vực, UBND huyện Ninh Giang tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ninh Giang. Đây sẽ là căn cứ mang tính pháp lý và khoa học làm cơ sở sử dụng đất, phân bổ hợp lý quỹ đất, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả cao và bền vững đất đai, thiết lập các hành lang pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất...phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

II. NHỮNG CĂN CỨ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

1. Căn cứ pháp lý

- Căn cứ Luật đất đai năm 2013;
- Căn cứ Luật xây dựng năm 2014;
- Căn cứ Luật bảo vệ môi trường năm 2020;
- Căn cứ Luật Quy hoạch năm 2017;
- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/QĐ-UBND ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013;
- Căn cứ Chỉ thị số 22/CT-TG ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;
- Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 01/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về việc lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên Môi trường Quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ 136/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2017 Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Hải Dương về việc ban hành bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hải Dương khóa XVII nhiệm kỳ 2020-2025; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Ninh Giang nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Thông báo số 35-TB/TU ngày 18/12/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất công nghiệp, đất ở thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 4054/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Giang.

Căn cứ Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu một số loại đất cấp tỉnh thời kỳ 2021-2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025.

Căn cứ quyết định 235/QĐ-UBND ngày 15 tháng 2 năm 2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Ninh Giang.

Căn cứ Quyết định 691/QĐ-UBND ngày 18/04/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc Phê duyệt bổ sung danh mục dự án, công trình vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của các huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ Quyết định 1702/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc bổ sung danh mục dự án, công trình vào kế

hoạch 2023 các huyện, thị xã, thành phố.

Các Nghị quyết, Báo cáo của Đảng uỷ, Hội đồng nhân dân, UBND huyện Ninh Giang, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030.

2. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ

- Các chương trình, dự án và các nghiên cứu có liên quan trên địa bàn huyện;
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương;
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương;
- Các quy hoạch ngành có liên quan;
- Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2022, bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện Ninh Giang và các xã, thị trấn trong huyện;
- Các tài liệu số liệu có liên quan tới lập kế hoạch sử dụng đất.

III. MỤC TIÊU

- Xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đáp ứng đủ yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng của huyện Ninh Giang trên cơ sở tuân thủ đúng các quy định pháp luật. Tạo ra công cụ hữu hiệu giúp các cấp chính quyền (huyện, thị trấn, xã) tăng cường và nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

- Đánh giá toàn diện hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai của năm 2023. Rà soát kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023; xác định các chỉ tiêu chưa thực hiện được đối với phần diện tích được phân bổ sử dụng cho các mục đích khác nhau; kết quả phần diện tích phải chuyển đổi mục đích sử dụng theo kế hoạch sử dụng đất năm trước; các chỉ tiêu không có khả năng thực hiện; các chỉ tiêu cần phải điều chỉnh, bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 xây dựng phương án sử dụng đất hiệu quả, bền vững làm cơ sở pháp lý cho việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả phục vụ tốt nhất mục tiêu kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của địa phương.

IV. BỐ CỤC CỦA BÁO CÁO

Báo cáo: "Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương" gồm 4 phần chính sau:

- Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội;
- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023;
- Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024;
- Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

V. SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN

Sản phẩm của Dự án bao gồm:

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương, kèm theo hệ thống bảng biểu số liệu.

Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương, tỷ lệ 1: 25.000; Các bản đồ chuyên đề.

Các văn bản có liên quan đến thẩm định và phê duyệt dự án

PHẦN I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

Ninh Giang nằm ở phía Nam của tỉnh Hải Dương, thị trấn huyện lỵ cách trung tâm thành phố Hải Dương khoảng 30 km theo Quốc lộ 37. Địa bàn huyện nằm trong toạ độ địa lý: từ 21^o47' đến 21^o49' vĩ độ Bắc và 106^o16' đến 106^o20' kinh độ Đông. Địa giới hành chính của huyện bao gồm:

- Phía Bắc giáp huyện Tứ Kỳ và Gia Lộc;
- Phía Tây giáp huyện Thanh Miện;
- Phía Đông giáp huyện Tứ Kỳ và huyện Vĩnh Bảo- Hải Phòng;
- Phía Nam chạy dài theo bờ sông Luộc tiếp giáp với tỉnh Thái Bình.

Địa hình tương đối bằng phẳng có hướng nghiêng dần từ Tây Bắc sang Đông Nam, Ninh Giang thuộc vùng có địa hình thấp nhất tỉnh Hải Dương. Khí hậu của Ninh Giang nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa; mùa đông nhiệt độ thấp và khô, mùa hè nóng, ẩm, mưa nhiều. Khí hậu tương đối thuận lợi cho việc phát triển sản xuất nông nghiệp thâm canh, tăng vụ đối với cây trồng hàng năm.

Ninh Giang chịu ảnh hưởng chế độ thủy văn của sông Đĩnh Đào, sông Cừ An ở phía bắc huyện, sông Luộc ở phía Nam huyện. Là huyện thuộc vùng trũng của tỉnh nên hàng năm huyện đã rất chú trọng đến việc phòng chống lũ lụt và úng cục bộ.

Về cảnh quan thiên nhiên và môi trường, huyện có nhiều sông và ao hồ tự nhiên cũng tạo cho cảnh quan thêm sinh động, tuy nhiên do địa hình đồng bằng, mật độ dân số cao, đất đai được khai thác với cường độ mạnh kể cả cho nông nghiệp và phi nông nghiệp nên đã ảnh hưởng xấu đến môi trường. Trên đồng ruộng, đất bị ô nhiễm bởi thuốc trừ sâu, phân hoá học, chất thải công nghiệp và ngành nghề; trong khu dân cư diện tích cây xanh, ao hồ bị thu hẹp do phát triển dân cư, vệ sinh môi trường nông thôn chưa được chú ý đầu tư quy hoạch hợp lý về đường xá, mương rãnh thoát nước nên phần nào đã tác động xấu tới môi trường sống của dân cư và suy thoái tài nguyên đất. Đó là những vấn đề cảnh báo cần được quan tâm đúng mức hơn trong quy hoạch sử dụng đất và tổ chức thực hiện quy hoạch giai đoạn tới.

1.2. Thực trạng phát triển kinh tế, xã hội

1.2.1. Tình hình phát triển kinh tế

a. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp ước đạt 3.238 tỷ đồng, bằng 100,2%KH.

* Trồng trọt

- Hoàn thành kế hoạch sản xuất nông nghiệp năm 2023 với tổng diện tích gieo trồng (hai vụ) là 13.291,28 ha, đạt 99,19% kế hoạch. Năng suất lúa cả năm (2 vụ) đạt 124,6 tạ/ha (vụ chiêm: 65,8 tạ/ha, vụ mùa 59,23 tạ/ha), bằng 103,8% kế hoạch. Tiếp tục chỉ đạo thực hiện có hiệu quả việc quy vùng sản xuất lúa tập trung “một vùng, một giống, một thời gian”; kế hoạch diệt chuột bảo vệ sản xuất; kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa tại các địa phương.

- Diện tích lúa: 12.439,42 ha (đạt 99,52% KH); diện tích rau màu: 851,86 ha (đạt 94,65% KH). Vụ chiêm xuân: Tổng diện tích gieo trồng: 6.621,42 ha đạt 98,83%KH (trong đó: Cây lúa: Tổng diện tích gieo cấy 6.219,56 ha đạt 99,51 % KH. Rau màu: Tổng diện tích rau màu 401,86 ha đạt 89,3 % kế hoạch. Có 19/19 xã đều thực hiện quy vùng 30 ha trở lên. Tổng số vùng: 36 vùng. Diện tích: 1.683,085 ha). Vụ Mùa: Tổng diện tích gieo trồng đạt: 6.669,86 ha, đạt 99,55% kế hoạch (trong đó: Cây lúa: 6.219,86 ha đạt 99,52% kế hoạch. Diện tích rau màu: 450 ha, đạt 100 %. Có 19/19 xã đều thực hiện quy vùng và thực hiện mô hình. Tổng số vùng và mô hình: 36 vùng. Diện tích trên: 1.600 ha). Vụ đông: Toàn huyện phấn đấu gieo trồng 800 ha. Giá trị sản xuất trung bình đạt trên 90 triệu đồng/ ha (Trong đó: Cây khoai tây: 90 ha; Cây ngô: 150 ha; Cây ớt: 70 ha; Bí xanh, bí đỏ: 200 ha; Khoai lang: 40 ha; Cây rau màu khác: 250 ha).

* Chăn nuôi

- Duy trì ổn định các mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản, kết hợp các biện pháp phòng chống dịch bệnh, hiện nay trên địa bàn huyện có 10 trang trại, gia trại lớn chăn nuôi theo quy trình VietGAP. Nuôi trồng thủy sản tiếp tục được đầu tư nuôi theo mô hình thâm canh tăng năng suất, chất lượng.

- Thống kê số lượng gia súc, gia cầm đến thời điểm hiện tại: Trâu bò: 1.631 con; Tổng đàn lợn 23.711 con; gà: 422.951 con; vịt, ngan: 240.490 con; chó: 7.048 con. Diện tích mặt nước nuôi. Hoàn thành tiêm phòng vụ xuân năm

2023: vắc xin Dịch tả lợn: 12.800 liều; Vắc xin tụ đầu lợn: 12.800 liều; Tụ huyết trùng Trâu, bò: 1.300 liều; Đại chó: 2.800 liều; tai xanh: 6.600 liều; Lờ mồm long móng: 6.600 liều; Cúm gia cầm: 541.000liều.

*** Thủy lợi**

- Tập trung chỉ đạo, triển khai Kế hoạch số 132/KH-UBND ngày 16/11/2023 về việc triển khai công tác tuyên truyền, giải tỏa cầu dân sinh và công trình vi phạm trong phạm vi công trình thủy lợi trên kênh Đại Phú Giang và kênh T6 trạm bơm Hiệp Lễ dọc tuyến đường trục Đông Tây trên địa bàn huyện.

- Qua rà soát, tổng số hộ có công trình vi phạm: 152 hộ. Tổng số cầu cần tháo dỡ, giải tỏa trên kênh Đại Phú Giang và kênh T6 là 156 cầu (cụ thể: Kiến Quốc 93, Hưng Long 28, Hồng Phong 22, Hồng Dụ 7, Hồng Phúc 4, Đồng Tâm 2). Công trình trên bờ kênh: 24 công trình (cụ thể: xã Hưng Long 02, Hồng Phúc 05, Kiến Quốc 13, Hồng Phong 01, Hồng Dụ 03). Tính đến ngày 09/12/2023, tổng số hộ đã ký cam kết tự giác tháo dỡ, giải tỏa là 135 hộ, gồm Kiến Quốc 84/90, Hồng Phong 22/22, Hồng Dụ 7/7, Hưng Long 16/27, Hồng Phúc 4/4, Đồng Tâm 2/2. Số cầu, công trình đã tháo dỡ giải tỏa là 64, trong đó số cầu đã tháo dỡ, giải tỏa: 43, số công trình 2 bên bờ kênh đã tháo dỡ: 21. Số hộ đăng ký tháo dỡ từ ngày 10/12 đến ngày 31/12/2023: 39 hộ. Số hộ đăng ký tháo dỡ sau tháng 12/2023: 53 hộ.

Hoàn thành nghiệm thu kết quả làm thủy lợi Đông xuân 2022-2023 với tổng khối lượng 66.000 m3 đạt 100% kế hoạch (trong đó nạo vét kênh dẫn nhánh 24.000, khối lượng làm tiểu thủy lợi 42.000 m3).

b. Khu vực công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng

- Tập trung triển khai các giải pháp phục hồi và duy trì ổn định các hoạt động sản xuất CN-TTCN và dịch vụ (toàn huyện hiện có 02 cụm công nghiệp, 260 doanh nghiệp và 3.965 cơ sở sản xuất kinh doanh đang hoạt động và 10 cụm CN đang triển khai quy hoạch và thu hút đầu tư). Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp ước đạt 8.202,5 tỷ đồng, bằng 100%KH. Giá trị ngành dịch vụ ước đạt 4.402,7 tỷ đồng, bằng 100%KH. Trong năm, đã tiếp nhận, thẩm định và cấp giấy phép kinh doanh cho 510 hộ cá thể đủ điều kiện.

- Phối hợp với Chi cục quản lý thị trường kiểm tra việc chấp hành các quy định về hoạt động kinh doanh của các hộ kinh doanh thương mại trên địa bàn

huyện. Thực hiện tốt cơ chế thu hút đầu tư, năm 2023 đã thu hút 48 doanh nghiệp đăng ký đầu tư vào địa bàn với tổng vốn đăng ký đầu tư đạt 446,2 tỷ đồng, đạt 100%KH (tăng 01 doanh nghiệp và tăng vốn 223,65 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022). Đã thành lập Hội doanh nghiệp huyện Ninh Giang, bước đầu đi vào hoạt động. Duy trì hoạt động của 01 làng nghề hiện có (Làng nghề mộc Cúc Bò xã Kiến Quốc được công nhận năm 2004)

- Tổng số cơ sở sản xuất trong các làng nghề (cơ sở sản xuất gồm: hộ gia đình, hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và vừa): Làng hiện có 05 công ty, doanh nghiệp và 96 hộ gia đình trực tiếp tham gia sản xuất đồ mộc trong và ngoài địa phương với tổng số lao động là 523 người, doanh thu từ làm nghề của các hộ đạt 45,63 tỷ đồng/năm, thu nhập bình quân đạt 112 triệu đồng/lao động.

c. Tài chính - ngân hàng

- Đẩy mạnh thực hiện các giải pháp thu ngân sách, tăng cường quản lý nguồn thu, truy thu nợ đọng; xây dựng và triển khai Kế hoạch số 101/KH-UBND ngày 15/08/2023 về việc triển khai các giải pháp đẩy nhanh tiến độ thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện năm 2023; ước thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước đạt 370 tỷ đồng, bằng 100,1%KH tình giao (KH 369,8 tỷ đồng); và bằng 78,8% KH huyện giao. Ước chi ngân sách ngân sách địa phương là 932,15 tỷ đồng, đạt 131,8%KH tình giao và 94,2%KH huyện giao. Thực hiện tốt công tác thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022, lập dự toán chi ngân sách năm 2024 và xây dựng dự toán ngân sách năm 2025-2026.

- Hoạt động của các ngân hàng và tổ chức tín dụng tiếp tục ổn định và phát triển, cơ bản đáp ứng được nhu cầu về vốn phục vụ các nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội. Tổng nguồn vốn hoạt động của các tổ chức tín dụng, ngân hàng ước 5.895 tỷ đồng, tăng 9,8%; tổng dư nợ ước 2.931 tỷ đồng, tương đương năm 2022. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 và Nghị định 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 của Chính phủ.

d. Giao thông, quy hoạch và xây dựng cơ bản

- Về giao thông: Tăng cường công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực quy hoạch, xây dựng cơ bản và giao thông theo phân cấp của tỉnh. Tập trung triển khai hiệu quả kế hoạch tuyên truyền phổ biến Luật giao thông đường bộ; kế hoạch bảo đảm trật tự an toàn giao thông năm 2023 trong các dịp Lễ, Tết.... Rà

soát, báo cáo Ban ATGT tính về các điểm đen tại các tuyến đường huyện, tăng cường kiểm tra, xử lý vi phạm hành lang an toàn giao thông, đảm bảo giao thông thông suốt, đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân.

- Về quy hoạch và xây dựng cơ bản: Tiến hành lập chủ trương điều chỉnh nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng thị trấn Ninh Giang, huyện Ninh Giang đến năm 2035; phê duyệt 43 hồ sơ phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết và Quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500; tổ chức nghiệm thu 20 công trình xây dựng, cấp phép 07 công trình xây dựng nhà ở riêng lẻ trên địa bàn huyện.

+ Xây dựng Kế hoạch phát triển nhà ở năm 2023 (đợt 1) và Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2023-2025 trình UBND tỉnh phê duyệt

+ Tập trung triển khai đầu tư đối với 28 dự án, công trình trong kế hoạch đầu tư công năm 2023. Trong đó, đã quyết toán 03 công trình(); bàn giao đưa vào sử dụng 05 công trình; hoàn thành thi công và đang tổ chức nghiệm thu đối với 03 công trình;đẩy nhanh tiến độ thi công xây dựng 05 công trình. Tiếp tục thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư 12 dự án, đồng thời triển khai công tác GPMB đối với 19 dự án

+ Xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2024. Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương làm tốt công tác xây dựng và trình phê duyệt chủ trương đầu tư đối với các dự án, công trình triển khai trong năm 2024.

e. Hoạt động khoa học, công nghệ, tài nguyên và môi trường

- Lĩnh vực khoa học công nghệ: Tiếp tục chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, phối hợp mở 52 hội nghị tập huấn chuyên giao KHKT; 01 hội nghị tọa đàm cho 04 xã về dịch hại; 03 hội nghị đầu bờ nhân rộng mô hình cho các địa phương trong huyện; cấp phát hơn 8500 bản hướng dẫn nông dân biện pháp làm đất, gieo cấy, chăm sóc, bón phân, phòng trừ sâu bệnh, diệt chuột, hướng dẫn sử dụng thuốc BVTV và phân bón theo VietGap, IPM, công nghệ cao, xử lý bao bì thuốc BVTV sau khi sử dụng; Các biện pháp kỹ thuật chăn nuôi an toàn sinh học, chăn nuôi hữu cơ, các biện pháp chăn nuôi, phòng, chống dịch bệnh. Tích cực chỉ đạo, đưa các giống lúa lai, lúa chất lượng cao vào sản xuất, như: BC15 kháng đạo ôn, VNR20, TBR 225, Đài thom 8 góp phần tăng năng suất và chất lượng cao.

- Lĩnh vực tài nguyên và môi trường: Hoàn thành công tác thống kê đất đai năm 2022. Hoàn thiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030

huyện Ninh Giang; Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trình UBND tỉnh phê duyệt.

Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch số 59-KH/HU, ngày 26/4/2022 của Ban Thường vụ Huyện ủy; Chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 26/5/2021 của UBND huyện về việc tăng cường quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện. Tập trung kiểm tra, rà soát tình hình vi phạm đất đai tại các xã, thị trấn.

Tập trung thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi và GPMB thực hiện các dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Triển khai công tác bồi thường, hỗ trợ, GPMB, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với 08 dự án. Tiếp nhận 672 hồ sơ của người sử dụng đất, trong đó đã giải quyết 654 hồ sơ, số hồ sơ đang giải quyết (trong thời hạn) là 18, không có hồ sơ quá hạn.

Xây dựng và triển khai Kế hoạch đấu giá QSD đất năm 2023, hoàn thiện hồ sơ, trình giá khởi điểm, tổ chức đấu giá đất tại 7 xã, với tổng số tiền trúng đấu giá và nộp ngân sách ước đạt 135 tỷ đồng.

Xây dựng và triển khai Kế hoạch số 74/KH-UBND ngày 23/5/2023 về cấm mốc bảo vệ nguồn nước trên địa bàn huyện. Duy trì thường xuyên hoạt động của 01 công ty, 01 Hợp tác xã và 97 tổ, nhóm vệ sinh môi trường; tổ chức các hoạt động hưởng ứng Ngày môi trường thế giới 05/6. Cấp phép môi trường cho 06 dự án. Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra công tác bảo vệ môi trường đối với 4 công ty đóng trên địa bàn huyện.

1.2.2. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

Xây dựng và triển khai Kế hoạch thực hiện “Đề án phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh, góp phần xây dựng Hải Dương trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại vào năm 2030” trên địa bàn huyện; Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 21-CT/TW, ngày 04/5/2023 của Ban Bí thư về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Kế hoạch về việc triển khai thực hiện thành toán không dùng tiền mặt cho đối tượng hưởng chính sách an sinh xã hội trên địa bàn huyện.

Tập trung triển khai thực hiện kế hoạch đào tạo nghề và giải quyết việc làm năm 2023, trong năm đã giải quyết và tạo việc làm mới cho 2.643 lao động, đạt 102% kế hoạch; tỷ lệ lao động qua đào tạo được cấp chứng chỉ trên địa bàn huyện đạt trên 25%.

Hoàn thành kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có thu nhập trung bình năm 2023 (tỷ lệ hộ nghèo là 2.12%; tỷ lệ hộ cận nghèo là 2.37%).

Chi trả kịp thời các chế độ chính sách đối với người có công với cách mạng và đối tượng bảo trợ xã hội với tổng số tiền 127 tỷ 093 triệu đồng. Trích Quỹ Đền ơn đáp nghĩa huyện hỗ trợ 04 gia đình người có công về nhà ở với tổng số tiền hỗ trợ là 240 triệu đồng.

Phối hợp với Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ em tình tạng 140 xuất học bổng cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, trẻ em bị khuyết tật phần đầu vươn lên trong học tập với số tiền hỗ trợ là 658 triệu đồng; hỗ trợ nhà ở cho người khuyết tật có hoàn cảnh khó khăn cho 06 hộ với số tiền là 460 triệu đồng; phối hợp với Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh Hải Dương, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tặng 50 xe đạp cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn.

Tiếp nhận, thẩm định 772 hồ sơ giải quyết chế độ chính sách người có công với cách mạng, ban hành 1.437 quyết định trợ cấp mai táng phí, bảo trợ xã hội, thôi hưởng hoặc điều chỉnh trợ cấp BHXH và di chuyển đến nơi cư trú mới; Thực hiện điều dưỡng năm 2023 cho 1.500 đối tượng. Tổ chức tốt các hoạt động kỷ niệm 76 năm ngày Thương binh - Liệt sỹ (27/7/1947-27/7/2023).

Triển khai thực hiện tốt công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em, chương trình phòng, chống bạo lực, xâm hại trẻ em, chương trình phòng, chống tai nạn thương tích trẻ em. Rà soát, lập danh sách cho người cao tuổi thuộc diện chức thọ, mừng thọ năm 2024, đồng thời tổ chức tốt các hoạt động kỷ niệm ngày Người cao tuổi Việt Nam; tiếp nhận và chuyển 07 hồ sơ cai nghiện bắt buộc sang Tòa án nhân dân huyện. Thực hiện tốt việc đăng ký chi tiêu cai nghiện tại gia đình và cộng đồng năm 2024.

1.3. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

1.3.1. Thực trạng phát triển đô thị

Mạng lưới các điểm dân cư đô thị Ninh Giang đang trong quá trình phát triển. Hệ thống đô thị của Ninh Giang hiện nay có 1 thị trấn Ninh Giang.

Diện tích thị trấn Ninh Giang là 170,54 ha. Có nhiều thuận lợi trong phát triển kinh tế - xã hội với hệ thống cơ sở hạ tầng phát triển khá đồng bộ. Về giao thông: đường bộ có QL37, TL396, TL391... là đầu mối giao lưu với các địa phương trong huyện và các huyện lân cận

1.3.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn

- Khu vực nông thôn chiếm phần lớn diện tích lãnh thổ của huyện, là nơi tập trung phần lớn lao động trong huyện. Đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn ngày càng được nâng cao.

- Xây dựng nông thôn mới: Đã có cách làm sáng tạo, phù hợp trong việc phát động phong trào thi đua "Toàn dân chung sức xây dựng nông thôn mới". Thực hiện 19 tiêu chí xã nông thôn mới.

- Mặc dù đạt được kết quả khá toàn diện nhưng tiến độ thực hiện Chương trình xây dựng NTM ở huyện vẫn còn chậm, mức độ đạt tiêu chí về cơ sở hạ tầng thấp, nhất là một số hạ tầng thiết yếu như giao thông có quy mô bề mặt còn hẹp và chưa đạt chuẩn về các thông số kỹ thuật, tiêu chí môi trường chưa thực sự bền vững.

- Có thể thấy khu vực nông thôn vẫn còn nhiều mặt chưa phát triển, còn nhiều vấn đề phải giải quyết trong thời gian sắp tới.

- Cơ hội tìm việc làm tại một số khu vực nông thôn còn hạn chế.

1.4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

1.4.1. Giao thông

- Hệ thống giao thông đối ngoại của huyện Ninh Giang có nhiều tuyến quan trọng, hệ thống giao thông nội bộ cơ bản đã đạt chuẩn nông thôn mới.

- Toàn huyện đến nay có khoảng 112 km đường giao thông quan trọng, có mặt đường đạt chuẩn, đảm bảo ô tô đi lại quanh năm. Đạt 100%.

- Có 133,3/133,3 km đường trục xã được bê tông xi măng đạt chuẩn, đảm bảo ô tô đi lại quanh năm. Đạt 100%.

- Có 219,5/219,5 km đường xóm được bê tông xi măng đạt chuẩn, đảm bảo xe cơ giới đi lại quanh năm. Đạt 100%.

- Có 186/232,5km đường ra đồng được cứng hoá đạt chuẩn, đảm bảo xe cơ giới đi lại quanh năm. Đạt 80%.

a. Quốc lộ

- Quốc lộ 37: Đây là tuyến quốc lộ thuộc vành đai III-Biên giới. Trên địa phận huyện Ninh Giang, tuyến bắt đầu từ Cầu Tranh đến Cầu Búa, Ứng Hoà.

b. Tuyến tình lộ và hệ thống giao thông đối ngoại

- Tuyến lộ 396: Bắt đầu từ xã Tân Quang (phía Tây), đi sang phía Đông đến QL 37. Đoạn tuyến dài 15 km.

- Tuyến lộ 396B: Theo hướng Bắc – Nam, bắt đầu từ An Đức, đi phía Nam, tới Văn Hội tuyến đi chung với TL396 (khoảng 2km) rồi tách ra, kết thúc tại bến Hiệp-Hung Long. Toàn tuyến dài 7,9 km (không tính đoạn trùng tuyến).

- Tuyến lộ 396C: Từ xã Tân Quang (Hoàng Hanh cũ - phía Tây), đi về phía Đông, dọc phía Nam Sông Cừ An, đến xã Đông Xuyên thì chuyển hướng xuống phía Nam, gặp TL 396 tại Đông Trạch- Hồng Thái. Toàn tuyến dài 13 km.

- Tuyến lộ 391: Từ đoạn giao với QL 37 đi về phía Tây hết ranh giới huyện. Toàn tuyến dài khoảng 200m. Đi chung với đê tả sông Luộc.

c. Các tuyến huyện lộ

Các tuyến giao thông thuộc huyện quản lý (huyện lộ) bao gồm các tuyến giao thông chính trong huyện và một số tuyến nội thị (ngắn) tại thị trấn Ninh Giang.

d. Hệ thống giao thông tỉnh

- Trên địa bàn huyện có bến xe Ninh Giang (bến xe loại III) đang hoạt động với diện tích 1,7 ha.

e. Giao thông đường thủy

Hệ thống các sông: Sông Luộc, Sông Cừ An, sông Đĩnh Đào đảm bảo lưu thông cho tàu, thuyền có tải trọng lớn; đóng vai trò quan trọng về giao thương giữa Ninh Giang với các vùng tỉnh, huyện lân cận.

1.4.2. Thủy lợi

Ninh Giang được coi là một trong những huyện làm tốt nhất công tác thủy lợi của tỉnh. Một phần của huyện thuộc khu thủy lợi Bình Giang – Bắc Thanh Miện và một phần thuộc khu Đông Nam Cừ An. Hiện nay hệ thống thủy lợi khá hoàn chỉnh với hệ thống kênh mương, đê điều được tu bổ bảo vệ thường xuyên.

Mặc dù hệ thống thủy lợi đã được đầu tư xây dựng và tu bổ thường xuyên nhưng vẫn còn một số tồn tại và bất cập đã đẩy cao giá thành tưới tiêu phục vụ nông nghiệp, chưa đáp ứng được nhu cầu thâm canh.

1.4.3. Điện

Đến thời điểm hiện tại các xã của huyện Ninh Giang đều đã đạt chuẩn Tiêu chí số 04 về điện theo Hướng dẫn tại Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ Công Thương.

1.4.4. Giáo dục

Hoàn thành kế hoạch năm học 2022-2023, xây dựng và triển khai kế hoạch năm học 2023-2024. Chỉ đạo các trường tập trung nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, hoàn thành các nội dung, chương trình, kế hoạch năm học 2022-2023, xây dựng và triển khai kế hoạch năm học 2023-2024. Tổ chức Ngày Sách và Văn hóa đọc Việt Nam năm 2023. Hoàn thành xét, công nhận tốt nghiệp THCS năm 2023 (kết quả có 2201/2205 học sinh Tốt nghiệp THCS năm 2023, đạt 99,82%); phối hợp tổ chức kỳ thi vào lớp 10 THPT năm học 2023-2024 và thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

Chỉ đạo các trường, các địa phương đẩy nhanh tiến độ xây dựng, hoàn thiện các tiêu chuẩn về cơ sở vật chất để công nhận lại, công nhận mới trường đạt chuẩn quốc gia; trong năm, xây dựng thêm 05 trường được UBND tỉnh công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia. Triển khai Kế hoạch phổ cập giáo dục xóa mù chữ năm 2023; thành lập Hội đồng xét, công nhận phạm vi ảnh hưởng sáng kiến cấp cơ sở và quyết định công nhận phạm vi ảnh hưởng sáng kiến cấp cơ sở năm học 2022-2023. Hoàn thiện hồ sơ chi trả tiền hỗ trợ giáo viên dạy học sinh khuyết tật, chi trả hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP năm học 2022-2023.

1.4.5. Y tế

Duy trì công tác khám, điều trị và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế. Năm 2023 tại các cơ sở y tế đã khám và điều trị cho 334.898 lượt bệnh nhân; Triển khai mô hình việc sử dụng CCCD gắn chip thay thế thẻ BHYT khi đi khám, chữa bệnh và khai báo tạm trú cho bệnh nhân đang được điều trị tại Trung tâm y tế huyện.

Tổ chức kiểm tra an toàn thực phẩm trong Tháng hành động vì an toàn thực phẩm năm 2023 (kết quả đã kiểm tra 03 đợt với 380 cơ sở dịch vụ ăn uống, sản xuất kinh doanh, xử lý vi phạm hành chính 08 cơ sở với tổng số tiền là 50 triệu đồng). Thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành đối với các cơ sở hành nghề Y-Dược tư nhân, qua 03 đợt kiểm tra đã kiểm tra được 92 cơ sở, xử lý vi phạm hành chính đối với 01 cơ sở với tổng số tiền là 7,5 triệu đồng.

Chỉ đạo xây dựng và triển khai kế hoạch hành động giai đoạn số 2020-

2025 thực hiện chiến lược dân số đến năm 2030. Duy trì và nâng cao chất lượng xã đạt chuẩn Quốc gia về Y tế; chiến dịch truyền thông lồng ghép chăm sóc sức khỏe sinh sản và KHHGD năm 2023. Tổ chức các hoạt động kỷ niệm 68 năm truyền thống ngành Y tế và ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/2.

1.4.6. Văn hóa, thể dục thể thao

Tập trung triển khai thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền các chủ trương, nghị quyết và các văn bản của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; và các nhiệm vụ chính trị của địa phương.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về văn hóa, thông tin, thể thao; chỉ đạo kiểm tra công tác quản lý và tổ chức các hoạt động nghi lễ, lễ hội tại các di tích lịch sử - văn hóa, cơ sở thờ tự trên địa bàn huyện; kiểm tra việc quản lý, xây dựng, tu bổ, chống xuống cấp tại các di tích; hoạt động kinh doanh dịch vụ văn hóa, thông tin trên địa bàn huyện. Tổ chức thành công Lễ hội đền Tranh xuân Quý Mão 2023 (cấp huyện); chỉ đạo, kiểm tra công tác tổ chức lễ hội truyền thống đình Trịnh Xuyên (Nghĩa An); lễ hội chùa Sùng Ân (Đông Xuyên); lễ hội chùa Trông (Hưng Long); lễ hội đền thờ Khúc Thừa Dụ (Kiến Quốc) năm 2023. Phối hợp với Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch kiểm tra, tu bổ cấp thiết, chống xuống cấp tại Chùa Trông (xã Hưng Long), đền Cả (xã Vĩnh Hòa), đình Giám Me (xã Đồng Tâm). Tu bổ, cải tạo một số hạng mục Khu lưu niệm Bác Hồ xã Hồng Dụ, Khu tượng đài Bác Hồ tại xã Hiệp Lực. Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức lễ đón bằng xếp hạng di tích cấp tỉnh chùa Hưng Khánh xã Đồng Tâm; Đình Hào Khê xã Hưng Long....

Chỉ đạo, triển khai thực hiện Bộ tiêu chí ứng xử trong gia đình và Bộ Tiêu chí ứng xử văn minh nơi công cộng; thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, trọng tâm là xây dựng gia đình văn hóa; làng, khu dân cư, cơ quan, đơn vị văn hóa.

Đẩy mạnh các hoạt động du lịch. Xây dựng báo cáo đề xuất Dự án “Phát triển du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh; du lịch nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn huyện Ninh Giang báo cáo Tỉnh ủy, UBND tỉnh. Thu thập thông tin, tư liệu xây dựng 17 mã QR Code giới thiệu về các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn huyện. Hướng dẫn xây dựng hồ sơ đề nghị UBND tỉnh công nhận 05 điểm du lịch trên địa bàn.

Tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện Kế hoạch Ứng dụng công nghệ thông tin; kế hoạch Chuyển đổi số huyện Ninh Giang năm 2023; chỉ đạo đẩy mạnh hoạt động của các Tổ chỉ đạo, triển khai công nghệ số cộng đồng huyện và xã, thị trấn và các Tổ công nghệ số cộng đồng thôn, khu dân cư. Tập trung chỉ đạo thực hiện việc giải quyết hồ sơ TTHC qua dịch vụ công trực tuyến và số hóa hồ sơ.

PHẦN II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Thực hiện quyết định 235/QĐ-UBND ngày 15 tháng 2 năm 2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt kế hoạch 2023 huyện Ninh Giang, Quyết định 691/QĐ-UBND ngày 18/04/2023 của UBND tỉnh Hải Dương Về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án, công trình vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của các huyện, thị xã, thành phố, quyết định 1702/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Hải Dương bổ sung danh mục dự án, công trình vào kế hoạch 2023 các huyện, thị xã, thành phố, huyện Ninh Giang đưa vào thực hiện 134 công trình, dự án với diện tích 404,03 ha, kết quả:

- Đã thực hiện giao đất được 18 công trình, dự án
- Đang thực hiện 17 công trình, dự án

Bảng 01. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch được duyệt		Kết quả thực hiện				
			Chỉ tiêu diện tích các loại đất được duyệt (ha)	Chỉ tiêu CMD được duyệt (ha)	Chỉ tiêu kết quả thực hiện được duyệt (ha)	Chỉ tiêu kết quả thực hiện CMD được duyệt (ha)	So sánh kết quả chỉ tiêu (ha)	So sánh kết quả CMD (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6-4)	(9)=(8-7)	(10)=(7)/(5)*100
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN									
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.599,54	-344,14	8.929,24	-14,45	329,69	-329,69	4,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.945,73	-316,52	6.248,25	-14,00	302,52	-302,52	4,42
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5.935,69	-316,52	6.238,22	-14,00	302,52	-302,52	4,42
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	166,01	-1,81	167,82		1,81	-1,81	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	987,97	-11,78	999,36	-0,39	11,39	-11,39	3,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là tự nhiên</i>	RSN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.478,70	-14,03	1.492,67	-0,06	13,97	-13,97	0,43
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,14		21,14				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.081,40	344,14	4.751,70	14,45	329,69	329,69	4,20
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,72		11,72				

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch được duyệt		Kết quả thực hiện				
			Chỉ tiêu diện tích các loại đất được duyệt (ha)	Chỉ tiêu CMD được duyệt (ha)	Chỉ tiêu kết quả thực hiện CMD được duyệt (ha)	Chỉ tiêu kết quả thực hiện CMD được duyệt (ha)	Số sánh kết quả chỉ tiêu (ha)	Số sánh kết quả CMD (ha)	Tỷ lệ (%)
			(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(d-a)	(f)=(d-b)	(g)=(f)/e
2.2	Đất an ninh	CAN	3,01	2,60	0,41		-2,60	2,60	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	99,58	62,98	36,60		-62,98	62,98	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	47,07	26,12	21,13	0,18	-25,94	25,94	0,69
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	132,47	55,22	79,75	2,50	-52,72	52,72	4,53
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	5,60		5,60				
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.744,78	136,76	2.616,22	8,20	128,56	128,56	5,99
-	Đất giao thông	DGT	1.542,66	100,20	1.450,43	7,97	-92,24	92,24	7,95
-	Đất thủy lợi	DTL	857,92	6,79	850,57	-0,57	-7,35	7,35	-8,37
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	23,42	3,88	19,64	0,11	-3,77	3,77	2,78
-	Đất cơ sở y tế	DYT	20,15	13,00	7,15		-13,00	13,00	
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	65,83	1,75	64,08		-1,75	1,75	
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	37,83	0,42	37,41		-0,41	0,42	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	8,60	7,03	2,26	0,69	-6,34	6,34	9,81
-	Đất cơ sở chính viễn thông	DBV	1,54		1,54				
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,23		8,23				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,54	0,23	15,31		-0,23	0,23	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24,97		24,97				
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	131,93	3,31	128,62		-3,31	3,31	
-	Đất XD cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
-	Đất xã hội	DXH	0,02		0,02				
-	Đất chợ	DCH	6,14	0,15	5,99		-0,15	0,15	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							#DIV/0!
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,56	4,01	1,73	0,18	-3,83	3,83	4,49
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.308,11	56,57	1.254,79	3,24	-53,33	53,33	5,73
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	35,50	0,20	35,45	0,15	-0,05	0,05	75,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,49	-0,32	22,80		0,32	-0,32	
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,64		2,64				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,08		6,08				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	541,00		541,00				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	115,76		115,76				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,04		0,04				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,25		2,25				

1. Đất nông nghiệp

- Chỉ tiêu đất nông nghiệp được duyệt là 8.599,54ha, kết quả thực hiện là 8.929,24ha, cao hơn 329,69ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích đất nông nghiệp được duyệt là giảm 344,14ha để chuyển sang đất phi nông nghiệp, kết quả thực hiện đến hết 31/12/2023 đất nông nghiệp giảm 14,45ha, còn 329,69ha chưa thực hiện, đạt 4,20% kế hoạch được duyệt. Trong đó:

1.1. Đất trồng lúa: Chỉ tiêu đất trồng lúa được duyệt là 5.945,73ha, kết quả thực hiện là 6.248,25ha, cao hơn 302,52ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển chuyển mục đích được duyệt năm 2023 đất trồng lúa giảm 316,52ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 14,00ha, còn 302,52ha chưa thực hiện, đạt 4,42% kế hoạch được duyệt.

1.2. Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác được duyệt là 166,01ha, kết quả thực hiện được là 167,82ha, cao hơn 1,81ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt năm 2023 giảm 1,81ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 0,00ha, còn 1,81ha chưa thực hiện, đạt 0,00% kế hoạch được duyệt.

1.3. Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm được duyệt là 987,97ha, kết quả thực hiện được là 999,36ha, cao hơn 11,39ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt năm 2023 giảm 11,78ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 0,39ha, còn 11,39ha chưa thực hiện, đạt 3,31% so với kế hoạch được duyệt.

1.4. Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản được duyệt là 1.478,70ha, kết quả thực hiện được là 1.492,67ha, cao hơn 13,97ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt năm 2023 là giảm 14,03ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 0,06 ha còn 13,97ha chưa thực hiện, đạt 0,43% kế hoạch được duyệt.

2. Đất phi nông nghiệp

- Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp được duyệt là 5.081,40ha, kết quả thực hiện được là 4.751,70ha, thấp hơn 329,69ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt năm 2023 đất phi nông nghiệp tăng 344,14ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 14,45ha, còn 329,69ha chưa thực hiện, đạt 4,20% kế hoạch được duyệt.

2.1. Đất quốc phòng: chi tiêu đất quốc phòng được duyệt là 11,72ha, kết quả thực hiện được là 11,72ha, bằng so với chi tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt tăng 0,00ha, kết quả thực hiện đến hết 31/12/2023 là 0,00ha, đạt 100,00% kế hoạch.

2.2. Đất an ninh: chi tiêu đất an ninh được duyệt là 3,01ha, kết quả thực hiện được là 0,41ha, thấp hơn 2,60ha so với chi tiêu được duyệt, Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt tăng 2,60ha, kết quả thực hiện đến hết 31/12/2023 là 0,00ha, còn 2,60 ha chưa thực hiện đạt 0,00% kế hoạch.

+ Công trình, dự án chuyển tiếp: Xây mới trụ sở Công an huyện diện tích 2,60ha.

2.3. Đất cụm công nghiệp: chi tiêu đất cụm công nghiệp được duyệt 99,58ha, kết quả thực hiện được là 36,60ha, thấp hơn 62,98ha so với chi tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt tăng 62,98 ha, kết quả thực hiện đến hết 31/12/2023 là 0,00ha, còn 62,98ha chưa thực hiện, đạt 0,00% kế hoạch.

+ Công trình, dự án chuyển tiếp là 25,50ha gồm cụm công nghiệp Hồng Phúc – Hưng Long 25,50ha, cụm công nghiệp Nghĩa An 49,89 ha.

2.4. Đất thương mại dịch vụ: chi tiêu đất thương mại dịch vụ được duyệt là 47,07ha, kết quả thực hiện được là 21,13ha, thấp hơn 26,12ha so với chi tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích đất thương mại được duyệt tăng 26,12 ha, kết quả thực hiện đến hết 31/12/2023 là 0,18ha, còn 25,94ha chưa thực hiện, đạt 0,69% kế hoạch được duyệt.

+ Công trình, dự án đã thực hiện gồm: đất thương mại dịch vụ trong khu dân cư số 1,2 thôn Hội Xá xã Tân Quang.

+ Công trình, dự án chuyển tiếp gồm: Cửa hàng xăng dầu và dịch vụ thương mại Hưng Long 3,32ha; Dự án cửa hàng kinh doanh xăng dầu Hồng Đức (Cty TNHH dịch vụ và thương mại Khang Nguyễn) 0,68ha; Dự án cây xăng Hồng Đức(Cửa hàng kinh doanh xăng dầu và dịch vụ thương mại Thái Huy (Công ty CP sản xuất và thương mại Trần Thái Huy) 2,50ha; Dự án đầu tư cơ sở sản xuất kinh doanh đồ gỗ nội thất và đồ gỗ mỹ nghệ Đào Văn Phú 0,39ha; Dự án đầu tư cơ sở sản xuất kinh doanh đồ gỗ nội thất và đồ gỗ mỹ nghệ 0,39ha; Dự án đầu tư cơ sở sản xuất kinh doanh đồ gỗ nội thất và đồ gỗ mỹ nghệ 0,65ha; Dự án Cơ sở kinh doanh và dịch vụ thương mại Sao Mai của ông Nguyễn Đình Toán 0,62ha; Dự án Cơ sở kinh doanh phụ tùng và máy nông nghiệp 0,56ha; Dự

án Cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng 0,95ha; Dự án cơ sở sửa chữa kinh doanh phụ tùng ô tô và dịch vụ thương mại tổng hợp 0,56ha; Dự án đầu tư xây dựng cửa hàng kinh doanh xăng dầu và dịch vụ thương mại tại xã Vĩnh Hòa 1,89ha; Dự án đầu tư xây dựng cơ sở kinh doanh nông sản thực phẩm 0,18ha; Dự án xây dựng cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, vui chơi, giải trí, ki ốt bán hàng 0,63ha; Dự án xây dựng nhà hàng, khu trưng bày và kinh doanh vật liệu xây dựng 0,88ha; Cơ sở kinh doanh VLXD của HKD Vũ Hữu Việt 0,38ha; Dự án bán bãi kinh doanh vật liệu xây dựng 0,10ha; Dự án bán bãi kinh doanh vật liệu xây dựng 0,94ha; Dự án cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng của Hộ kinh doanh Bùi Văn Ngà 0,91ha; Dự án Cơ sở kinh doanh dịch vụ thương mại Phú Gia (Khu thương mại dịch vụ xã Hồng Đức) 2,70ha; Cơ sở kinh doanh thực ăn chăn nuôi của ông Tạ Văn Bộ 0,45ha; Dự án đầu tư khu thương mại dịch vụ tổng hợp Long Phát 0,75ha.

2.5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: chi tiêu đất sản xuất phi nông nghiệp được duyệt là 132,47ha, kết quả thực hiện được là 79,75ha, thấp hơn 52,72ha so với chi tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt tăng 55,22ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 2,50ha, đạt 4,53% chi tiêu được duyệt.

+ Công trình, dự án đã thực hiện là 2,50ha gồm: Cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng của Cty TNHH MTV Minh Thái HD 0,95ha; Nhà máy nước sạch Hưng long 1,55ha.

+ Công trình, dự án chuyển tiếp là 49,86 ha gồm: Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, gia công hàng may mặc của Cty TNHH Ngọc Quỳnh NH 1,60ha; Nhà máy gạch Tuyrel Phúc Thịnh công suất 20 triệu viên/năm 2,74ha; Cơ sở gia công giấy xuất khẩu của công ty TNHH Tân Hưng NH 0,99ha; Cơ sở sản xuất gia công hàng may mặc xuất khẩu của Cty TNHH Trung Tín NH 0,73ha; Khu sản xuất, kinh doanh tại xã Ứng Hòa 4,50ha; Dự án nhà máy sản xuất túi lưới, túi vải và trang thiết bị phòng chống dịch 3,95ha; Dự án nhà máy sản xuất bao bì carton xuất khẩu 9,80ha; Cơ sở gia công kết cấu thép và cho thuê nhà xưởng 3,18ha; Đất cơ sở sản xuất kinh doanh xã Đông Xuyên 5,33ha; Xây dựng cơ sở may mặc xuất khẩu 4,60ha; Xây dựng nhà máy pha chế dầu nhờn và nước lọc mát Việt Đức 4,20ha; Xây dựng nhà máy dệt sợi xuất khẩu về hàng may mặc 7,20ha; Dầu giá quyền sử dụng đất khu Công ty TNHH kinh doanh nước sạch Hải Dương 0,025ha; Dự án đầu tư cơ sở SX bê tông đúc sẵn và bê tông thương phẩm (Đông Toi, thôn Hưu Chung) 2,17ha; Dự án đầu tư cơ sở SX bê tông đúc sẵn và bê tông thương phẩm 0,44ha.

2.6. Đất giao thông: chi tiêu đất giao thông được duyệt là 1.542,66ha, kết quả thực hiện được là 1.450,43ha, thấp hơn 92,24ha so với chi tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt là tăng 100,20ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 7,97ha, còn 92,24ha chưa thực hiện, đạt 7,95% kế hoạch.

+ Công trình dự án đã thực hiện gồm: Xây dựng tuyến đường trực xã Ứng Hòa (kết nối từ xã Ninh Hòa cũ sang xã Ứng Hòa và đầu nối với quốc lộ 37 3,46ha; Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp đường vào đền thờ Khúc Thừa Dụ 0,24ha; Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ xã Văn Giang (cũ) đi Văn Hội (qua cầu bà Kế) kết nối với đường 396 (3,8km) 3,80ha.

+ Công trình đang thực hiện chuyển tiếp gồm: Dự án đầu tư xây dựng đường trực Đông - Tây, tỉnh Hải Dương 43,02ha; Nâng cấp, cải tạo đường huyện DH01 10,50ha.

+ Công trình dự án chưa thực hiện chuyển tiếp gồm: Cầu và đường dẫn cầu An Đông (kết nối từ DT396, Hải Dương với đường huyện DH75, Quỳnh Phụ, Thái Bình 9,10ha; Xây dựng tuyến đường Văn Hội - từ Cầu Lợn đi Cầu Bà Kế (2,6km) 2,60ha; Cải tạo, nâng cấp đường sau đền Tranh đến Quốc lộ 37 (1,2km) 1,20ha; Đường trực DH02 (Tân Quang - Vĩnh Hoà) 27,50ha; Cải tạo, nâng cấp đường huyện từ cầu Đông (Hồng Phúc, đường 396) đến đường 396C qua địa bàn xã Tân Phong 3,24ha; Cải tạo, nâng cấp đường huyện từ Hồng Phúc (đường 396) đi chùa Trông xã Hưng Long 2,52ha; Mở rộng và nâng cấp đường Đông Sơn từ trạm y tế lên chân đê 0,90ha; Cải tạo tuyến đường giao thông từ khu tương đài Bắc Hồ xã Hiệp Lực đến khu lưu niệm Bắc Hồ xã Hồng Dụ đến đường 396 4,20ha; Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đường 392 Hồng Đức-An Đức đến Hưng Sơn kết nối đường 396B (3,2km) 4,20ha.

2.7. Đất thủy lợi: diện tích đất thủy lợi được duyệt là 857,92ha, kết quả thực hiện được là 850,57ha, thấp hơn 7,35ha so với chi tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt tăng 6,79ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là giảm 0,57ha, còn 7,35ha chưa thực hiện kế hoạch.

+ Công trình dự án đang thực hiện chuyển tiếp là: Xử lý cấp bách công nhận tại K31+780 đê tả sông Luộc, huyện Ninh Giang 0,30ha; Xử lý cấp bách tuyến đê tả sông Luộc đoạn từ K40+550-K42+450 huyện Ninh Giang 1,90ha.

+ Công trình dự án chưa thực hiện chuyển tiếp bao gồm: Nạo vét kênh chính, kênh T5 TB Xuyên Hứ, huyện Ninh Giang 0,10ha; Nâng cấp tuyến đê tả

sông Luộc đoạn từ K23+225-K29+450; K34+325-K37+410; K42+550-K52+680 (thuộc địa bàn huyện Ninh Giang) 10,00ha.

2.8. Đất văn hoá: diện tích đất văn hoá được duyệt là 23,42ha, kết quả thực hiện được là 19,64ha, thấp hơn 3,77ha so với chi tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt là tăng 3,88ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 0,11ha, còn lại 3,77ha chưa thực hiện, đạt 2,78% kế hoạch được duyệt.

+ Công trình dự án chuyển tiếp bao gồm: Nhà văn hóa của xã khu trung tâm xã (Thôn Đỗ Xá) 0,50ha; Nhà văn hóa thôn 2 xã Văn Phúc 1,00ha.

2.9. Đất y tế: chi tiêu đất y tế được duyệt là 20,15ha, kết quả thực hiện được 7,15ha, thấp hơn 13,00ha so với chi tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt là tăng 13,00 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2023 là chưa thực hiện được các công trình này.

+ Công trình dự án chuyển tiếp là: Bệnh viện quốc tế Hà Nội - Hải Dương 13,00ha.

2.10. Đất giáo dục: chi tiêu đất giáo dục được duyệt là 65,83ha, kết quả thực hiện được là 64,08ha, thấp hơn 1,75ha so với chi tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt tăng 1,75ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 0,00ha, đạt 0,00% kế hoạch được duyệt.

+ Công trình, dự án chuyển tiếp là 1,94ha gồm: Trường THPT Ninh Giang II 0,48ha; Mở rộng trường tiểu học xã Ứng Hòa (Quyết Thắng) 0,29ha; Mở rộng trường mầm non trung tâm xã khu thể thao xã cũ 0,65ha; Mở rộng trường mầm non, trường tiểu học và trường THCS Văn Hội 0,52ha.

2.11. Đất xây dựng cơ sở thể thao: chi tiêu đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 37,83ha, kết quả thực hiện được 37,41ha, thấp hơn 0,42ha so với chi tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt là tăng 0,42ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2023 chưa thực hiện được các công trình này.

+ Công trình dự án đang thực hiện chuyển tiếp là: Mở rộng sân thể thao thôn Cấp (Giáp khu dân cư số 1 thôn Cấp) 0,07ha

+ Công trình dự án chưa thực hiện chuyển tiếp bao gồm: QH sân thể thao trung tâm xã khu Đồng Vương thôn Do Nghĩa, cảnh Ủy ban xã 1,00ha; Xây dựng sân thể thao thôn Đào Lạng 0,50ha; Sân thể thao thôn Đông Lạc 0,15ha; Xây dựng bể bơi Văn Giang thôn 2 0,23ha.

2.12. Đất công trình nâng lương: chỉ tiêu đất công trình nâng lương được duyệt là 8,60ha, kết quả thực hiện được là 2,26ha, thấp hơn 6,34ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt là tăng 7,03ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 0,69ha, còn 6,34ha chưa thực hiện, đạt 9,81% theo kế hoạch.

+ Các công trình đã thực hiện là: Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Ninh Giang năm 2021 0,19ha; Cài tạo lưới điện hạ thế huyện Ninh Giang năm 2020 (150 m²); Cài tạo DZ 0,4Kv sau các TBA thuộc xã Đông Tâm (150 m); Xây dựng mới DZ 35Kv liên lạc giữa lộ 377E8.7 và lộ 371E8.7 (150 m²); Cài tạo nâng cấp DZ 35Kv lộ 375E8.7 sau CD 359 và nhánh TT. Ninh Giang 0,12ha; Lắp đặt các bộ Reclouser trên lưới điện trung áp tỉnh Hải Dương 0,02ha; Xây dựng mới đường dây 35KV lộ 376E8.7 cấp điện cho nhánh bom An Cư 0,16ha; Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Ninh Giang năm 2021 0,04ha.

+ Công trình dự án đang thực hiện, chuyển tiếp là: Xây dựng mới đường dây 35Kv từ TBA 110KV E8.7 để san tải cho lộ 377E8.7 0,11ha; Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Ninh Giang năm 2022 (600 m²); đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Ninh Giang năm 2022 (giai đoạn 2) 800 m²; các xuất tuyến 35KV, 22KV sau TBA 110KV Hưng Thái 500 m²; đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Ninh Giang năm 2023 (1500 m²) 2,56ha;

+ Công trình dự án chưa thực hiện, chuyển tiếp gồm: Đường dây và Trạm biến áp 110KV Hưng Thái 1,73ha; Đường dây 500 kv Nhiệt điện Nam Định 1. Phó Nói 1,94ha.

2.13. Đất bãi thải, xử lý chất thải: chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải được duyệt 15,54ha, kết quả thực hiện được là 15,31ha. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt là tăng 0,23ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2023 là chưa thực hiện được các công trình này.

+ Công trình dự án chuyển tiếp là 0,30ha gồm: Bãi rác khu đồng lạng thôn Mai Động 0,15ha; Bãi rác thôn Tế Cầu 0,15ha.

2.14. Đất nghĩa trang, nghĩa địa: diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa được duyệt là 131,93ha, kết quả thực hiện được là 128,62ha, thấp hơn 3,31ha so với chỉ

tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt tăng 3,31ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 0,00ha, còn 3,31ha chưa thực hiện, đạt 0,00% kế hoạch.

+ Công trình dự án chuyển tiếp bao gồm: Công trình nghĩa trang, nghĩa địa thôn Tranh Xuyên, thôn Vế + thôn Giãm, xã Đông Tâm 0,5ha; Xây dựng nghĩa trang liệt sĩ xã Kiến Quốc 0,88ha; Mở rộng nghĩa trang liệt sĩ xã Văn Hội 0,15ha; Xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa thôn Tranh Xuyên, thôn Vế và thôn Giãm, xã Đông Tâm (bổ sung diện tích) 1,88ha.

2.15. Đất chợ: diện tích đất chợ được duyệt là 6,14ha, kết quả thực hiện được là 5,99ha, thấp hơn 0,15ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt tăng 0,15ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 0,00ha, còn 0,15ha chưa thực hiện, đạt 0,00% kế hoạch.

+ Công trình dự án chuyển tiếp là 0,15ha gồm: Mở rộng chợ xã Nghĩa An 0,15ha.

2.16. Đất khu vui chơi giải trí: chỉ tiêu đất khu vui chơi giải trí được duyệt là 5,66ha, kết quả thực hiện được là 1,73ha, thấp hơn 3,83ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt là tăng 4,01ha, kết quả thực hiện đến hết 31/12/2023 là 0,18ha, còn 3,83ha chưa thực hiện, đạt 4,49% kế hoạch được duyệt.

2.17. Đất ở tại nông thôn: chỉ tiêu đất ở nông thôn được duyệt là 1.308,11ha, kết quả thực hiện được là 1.254,79ha, thấp hơn 53,33ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt là tăng 56,57ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2023 là tăng 3,24ha, còn 53,33ha chưa thực hiện, đạt 5,73% kế hoạch được duyệt.

+ Công trình dự án đã thực hiện bao gồm: Điểm dân cư mới thôn Hào Khê, xã Hưng Long 0,90ha; Điểm dân cư mới số 3 thôn Cáp 0,40ha; Điểm dân cư số 1 xã Hồng Đức 0,23ha; Điểm dân cư số 1,2 thôn Hội Xá 3,60ha.

+ Công trình dự án đang thực hiện chuyển tiếp là: Khu dân cư mới phía Nam xã Tân Hương 9,30ha; Khu dân cư mới và DVTM xã Hưng Long (bổ sung) 9,90ha; Chợ Vế và Khu dân cư xã Đông Tâm 4,93ha; Khu cửa ông Kiềm thôn Trinh Xuyên 0,96ha; Điểm dân cư mới xã Vĩnh Hòa 2,50ha; Điểm dân cư mới số 1 thôn Cáp, xã Hồng Dụ 0,88ha; Điểm dân cư thôn An Rặc 2,10ha; Điểm dân cư Tuy Hoà 4,00ha.

+ Công trình dự án chưa thực hiện chuyển tiếp là: Điểm dân cư mới (xen kếp) xã Tân Hương 0,03ha; Điểm dân cư thôn Hào Khê 2 (Tổng khu 8,1 ha) 3,24ha; Xây dựng khu dân cư mới phía Bắc thôn Tranh Xuyên, xã Đông Tâm, huyện Ninh Giang (bổ sung) 2,26ha; Điểm dân cư mới xã Hiệp Lực 6,6ha; Điểm dân cư và dịch vụ thôn Ngạc Hòa, xã Vĩnh Hòa 8,40ha; Điểm dân cư thôn 1 2,44ha; Điểm dân cư thôn Hưn Chung 2,65ha; Điểm dân cư thôn Đông Lạc 2,40ha; Điểm dân cư thôn Mai Động 1,99ha; Quy hoạch đất ở thôn Kim Húc vị trí số 2 3,50ha; Điểm dân cư thôn Kim Chué 2 3,10ha; Điểm dân cư thôn Phú Dực 3,50ha; Điểm dân cư thôn Phú Dực 1 5,00ha; Xứ II đất xen kếp đôi dư 0,01ha; Xứ lý đất xen kếp xã Đông Tâm 0,13ha; Công trình điểm dân cư và kinh tế phức hợp xã Ứng Hòa (phần còn lại) 0,23ha; Điểm dân cư thôn Xuân Trì 0,50ha; Điểm dân cư mới Thôn Hội Xá 3,85ha; Điểm dân cư Đông Hội 4,95ha; Trụ sở UBND xã Hồng Dụ cũ + Nhà văn hoá, nhà truyền thống, thôn Đò Chàng, xã Hồng Dụ (Điểm khu dân cư trung tâm xã) 0,4168ha; Đất giá quyền sử dụng đất ở tại Lốp học mầm non thôn 2, xã Tân Hương 0,03ha; Đất giá quyền sử dụng đất ở tại Lốp học mầm non thôn 3, xã Tân Hương 0,03ha; Đất giá quyền sử dụng đất ở tại Lốp học mầm non thôn 6, xã Tân Hương 0,0073ha; Đất giá quyền sử dụng đất ở tại Nhà trẻ xóm 3 thôn Đỗ Xá, xã Ứng Hoà 0,0397ha; Đất giá quyền sử dụng đất ở tại Nhà trẻ, nhà mẫu xóm 7 thôn Đỗ Xá, xã Ứng Hoà 0,0453ha; Đất giá quyền sử dụng đất ở tại Nhà trẻ xóm 8 thôn Đỗ Xá, xã Ứng Hoà 0,02ha; Đất giá quyền sử dụng đất ở tại Nhà Trẻ thôn Đông Lai 1 xã Ứng Hòa 0,02ha; Đất giá quyền sử dụng đất ở tại Sân vận động Hoàng Hanh cũ tại thôn Xuân Trì, xã Tân Quang (mới) (Khu sân thể thao xã cũ thôn Xuân Trì) 0,465ha; Đất giá quyền sử dụng đất ở tại Nhà VH thôn Bùi Hòa, xã Tân Quang (Nhà trẻ thôn Bùi Hòa) 0,03ha; Điểm dân cư thôn Đa Nghi 4,9ha.

2.18. Đất ở tại đô thị: chỉ tiêu đất ở tại đô thị được duyệt là 35,50ha, kết quả thực hiện được là 35,45ha, thấp hơn 0,05ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt tăng 0,20ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2023 là tăng 0,15ha, còn 0,05ha chưa thực hiện, đạt 75,00% kế hoạch.

+ Công trình chuyển tiếp: Chuyển mục đích đất vườn, ao của các hộ gia đình trong khu dân cư, đã được cấp GCNQSD đất (còn lại 0,05ha).

2.19. Đất xây dựng trụ sở cơ quan: chỉ tiêu đất trụ sở cơ quan được duyệt là 22,49ha, kết quả thực hiện được là 22,80ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt là

0,32ha. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt giảm 0,32ha, kết quả thực hiện đến hết 31/12/2023 là chưa thực hiện được các công trình này.

+ Công trình dự án chuyển tiếp là 0,11ha gồm: Mờ rộng Trụ sở xã Hưng Long (Hưng Thái) (giai đoạn 2) 0,11ha.

3. Tình hình thu chi tiền sử dụng đất năm 2023

Nhận xét chung: Thu tiền sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện Ninh Giang nhìn chung còn thấp so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân chủ yếu là: Còn nhiều công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất chưa thực hiện được và thực hiện chưa xong công tác thu hồi đất bồi thường hỗ trợ tái định cư; việc giải phóng mặt bằng tại các điểm quy hoạch đất ở còn khó khăn, không đúng tiến độ do người dân không nhất trí việc thu hồi đất, đòi hỏi khi thu hồi đất nông nghiệp phải được giao một suất đất ở mới nhất trí việc thu hồi đất.

II. Đánh giá nhiệm vụ tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

- Một số chỉ tiêu như: đất cụm công nghiệp, đất an ninh, đất thương mại dịch vụ, đất giao thông đạt thấp. Việc sử dụng đất của một số dự án đã được giao đất, cho thuê đất còn thấp.

- Cơ sở để xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm ở một số xã trong huyện còn thiếu căn cứ, chưa bám sát vào tình hình thực tế, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội chung của huyện và địa phương.

- Trong kế hoạch sử dụng đất, vẫn còn những địa phương sử dụng nhiều đất chuyển trồng lúa, đất có ưu thế đối với sản xuất nông nghiệp, đất đang có khu dân cư tại những vị trí có hạ tầng kỹ thuật tốt, trong khi có khả năng sử dụng các loại đất khác.

- Trình độ dân trí chưa đồng đều nên nhận thức về kế hoạch sử dụng đất còn hạn chế, việc tự động chuyển đổi quyền sử dụng đất, mục đích sử dụng đất, việc lấn chiếm đất đai đôi khi vẫn còn xảy ra.

- Hầu hết các địa phương thiếu nguồn vốn để thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, thực hiện các dự án có nhu cầu sử dụng đất và không có năng lực tài chính để thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, làm cho kế hoạch sử dụng đất chậm tiến độ hoặc không thực hiện được.

- Do công tác tuyên truyền, phổ biến các chính sách pháp luật của Nhà nước về Luật đất đai như: thủ tục, trình tự giao đất, thu hồi đất, quyền và lợi ích

hợp pháp của người sử dụng đất, chưa được chú trọng nên nhiều người dân chưa hiểu biết, không nắm rõ các quy định của Nhà nước nên đã gây khó khăn cho công tác giải phóng mặt bằng, thu hồi đất.

III. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

- Các xã, thị trấn lập danh mục công trình, dự án đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 còn chưa sát thực, nhiều công trình chưa có tính khả thi.

- Một số cán bộ lãnh đạo địa phương còn thiếu chủ động, còn trông chờ vào cơ quan chuyên môn; công tác phối hợp giữa một số cơ quan, đơn vị còn hạn chế.

- Yêu cầu xây dựng nông thôn mới đòi hỏi rất nhiều công trình, dự án phải cùng thực hiện trong một thời gian ngắn, trong khi đó nguồn thu các xã, thị trấn lại rất khó khăn chi trông chờ vào cấp trên hỗ trợ và tiền đầu giá đất.

- Hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất nói chung, CMD sử dụng đất để đấu giá QSDĐ ở nói riêng theo Luật Đất đai mới đòi hỏi rất nhiều thủ tục, nhiều công đoạn (thời gian chậm, kéo dài), GPMB đất lúa gặp khó khăn

- Một số chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất 2023 còn chưa sát thực, một số công trình cấp quốc gia, cấp tỉnh trên địa bàn huyện cũng còn thiếu tính khả thi. Nhiều công trình rất cần thiết nhưng do ngân sách không bảo đảm hoặc bị động về nguồn vốn nên không thực hiện được đây là một trong những nguyên nhân khách quan dẫn đến việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất 2023 đạt thấp.

IV. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

Cơ sở để ước hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2023:

+ Số liệu thống kê đất đai đến hết ngày 31/12/2022;

+ Kết quả ước thực hiện công trình, dự án thực hiện đến ngày 31/12/2023;

Bảng 02: Hiện trạng sử dụng đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích 31/12/2022	Kết quả chuyển mục đích (ha)	Diện tích đến 31/10/2023 (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)	(7)
	Tổng diện tích tự nhiên		13.683,19		13.683,19	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.943,68	-14,45	8.929,24	65,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.262,25	-14,00	6.248,25	45,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.252,21</i>	<i>-14,00</i>	<i>6.238,22</i>	<i>45,59</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	167,82		167,82	1,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	999,75	-0,39	999,36	7,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.492,73	-0,06	1.492,67	10,91
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,14		21,14	0,15
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.737,26	14,45	4.751,70	34,73
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,72		11,72	0,09
2.2	Đất an ninh	CAN	0,41		0,41	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	36,60		36,60	0,27
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,95	0,18	21,13	0,15
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	77,25	2,50	79,75	0,58
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,60		5,60	0,04
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.608,02	8,20	2.616,22	19,12
-	Đất giao thông	DGT	1.442,46	7,97	1.450,43	10,60
-	Đất thủy lợi	DTL	851,14	-0,57	850,57	6,22
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	19,53	0,11	19,64	0,14
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,15		7,15	0,05

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích 31/12/2022	Kết quả chuyển mục đích (ha)	Diện tích đến 31/10/2023 (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)	(7)
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	64,08		64,08	0,47
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	37,41		37,41	0,27
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,57	0,69	2,26	0,02
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,54		1,54	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,23		8,23	0,06
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,31		15,31	0,11
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24,97		24,97	0,18
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	128,62		128,62	0,94
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,02		0,02	0,00
-	Đất chợ	DCH	5,99		5,99	0,04
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,55	0,18	1,73	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.251,55	3,24	1.254,79	9,17
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	35,30	0,15	35,45	0,26
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,80		22,80	0,17
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,64		2,64	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,08		6,08	0,04
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	541,00		541,00	3,95
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	115,76		115,76	0,85
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,04		0,04	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,25		2,25	0,02

PHẦN III
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN NINH GIANG

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN BỐ TỪ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

Trong năm 2024, huyện Ninh Giang có 6 công trình cấp tỉnh phân bổ gồm:

- Đất quốc phòng: Đất quốc phòng với diện tích 0,51ha tại xã Đông Xuyên.
- Đất thương mại dịch vụ và đất hạ tầng: Dự án đầu tư Trung tâm logistics, bến thủy nội địa của Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam tại xã Hồng Phúc Và xã Kiến Quốc với diện tích 27,07ha.
- Đất năng lượng:
- + Đường dây 220KV TBA500KV Hải Phòng - Gia Lộc 0,60ha tại xã Nghĩa An- xã Ứng Hoà.

+ Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Ninh Giang năm 2024 0,04ha tại xã Tân Hương và Hồng Phong.

+ Cài tạo lưới điện trung áp khu vực huyện Tứ Kỳ năm 2024 0,02ha tại xã Nghĩa An.

+ Xây dựng mới các lộ xuất tuyến 35k và 22kV sau TBA 110kV Hưng Thái 0,07ha tại xã Hưng Long- xã Văn Hội.

II. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CHO CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Các công trình của kế hoạch năm 2023 đang thực hiện và chưa thực hiện được và vẫn phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội và được chuyển sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 gồm:

- + Đất an ninh 2,60ha trong đó: xã Đồng Tâm 1,04ha; xã Vĩnh Hoà 1,56ha.
- + Đất cụm công nghiệp 62,98ha trong đó: xã Hồng Phúc 12,94ha; xã Hưng Long 12,56ha; xã Nghĩa An 28,28ha; xã Ứng Hoà 9,20ha.
- + Đất chợ 0,15ha trong đó : Xã Nghĩa An 0,15ha.
- + Đất giáo dục 1,94ha trong đó: xã Ứng Hoà (Quyết Thắng) 0,29ha; TT Ninh Giang 0,48ha; Xã Nghĩa An 0,65ha; Xã Văn Hội 0,52ha.

+ Đất năng lượng 5,18ha trong đó: Các xã, thị trấn 2,56ha; Các xã: Hồng Phúc, Tân Phong, An Đức, Hồng Đức, Hưng Long 1,73ha; Xã Nghĩa An, Xã Ứng Hòa, Xã Vạn Phúc, Xã Đông Xuyên, Xã Tân Hương 0,16ha.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,30ha tại xã Hồng Đức

+ Các công trình, dự án đất giao thông 64,66ha trong đó: Dự án đầu tư xây dựng đường trục Đông - Tây, tỉnh Hải Dương 20,00ha; Nâng cấp, cải tạo đường huyện DH01 10,50ha; Đường trục DH02 (Tân Quang - Vĩnh Hoà) 27,50ha; Cải tạo, nâng cấp đường huyện từ cầu Đông (Hồng Phúc, đường 396) đến đường 396C qua địa bàn xã Tân Phong 3,24ha; Cải tạo, nâng cấp đường huyện từ Hồng Phúc (đường 396) đi chùa Trông xã Hưng Long 2,52ha; Mở rộng và nâng cấp đường Đông Sơn từ trạm y tế lên chân đê 0,90 ha; Cải tạo tuyến đường giao thông từ khu tượng đài Bác Hồ xã Hiệp Lực đến khu lưu niệm Bác Hồ xã Hồng Dụ đến đường 396 4.20ha; Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đường 392 Hồng Đức-An Đức đến Hùng Sơn kết nối đường 396B (3,2km) 4,20ha.

+ Đất thủy lợi 12,30ha trong đó: Huyện Ninh Giang 10ha; TT Ninh Giang 1,9ha; Xã Đông Xuyên 0,1ha; Xã Kiến Quốc 0,3ha.

+ Đất thể thao 1,94ha trong đó: Xã Hồng Dụ 0,07ha; Xã Hồng Đức 0,15ha; Xã Nghĩa An 1ha; Xã Văn Hội 0,73ha.

+ Đất văn hoá 1,50ha trong đó: Xã Ứng Hòa 0,50ha; Xã Vạn Phúc 1,00ha.

+ Đất y tế 13,00ha tại xã Hồng Đức.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa 3,41ha trong đó: Xã Đồng Tâm 2,38ha; Xã Kiến Quốc 0,88ha; Xã Văn Hội 0,15ha.

+ Các khu, điểm dân cư đô thị 0,05 ha tại thị trấn Ninh Giang.

+ Các khu, điểm dân cư nông thôn 111,38ha trong đó: diện tích chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân các xã là 2,07 ha; Xã An Đức 3,10ha; Xã Đồng Tâm 5,06ha; Xã Đồng Tâm, xã Vĩnh Hòa 2,26ha; Xã Hiệp Lực 21,70ha; Xã Hồng Dụ 3,40ha; Xã Hồng Đức 7,89ha; Xã Hồng Phong 4,95ha; Xã Hồng Phúc 8,50ha; Xã Hưng Long 13,14ha; Xã Nghĩa An 5,86ha; Xã Tân Hương 9,40ha; Xã Tân Phong 2,65ha; Xã Tân Quang 4,85ha; Xã Ứng Hòa 0,37ha; Xã Văn Hội 4,00ha; Xã Vạn Phúc 2,44ha; Xã Vĩnh Hòa 8,70ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 34,55ha trong đó: TT Ninh Giang 0,025ha; Xã Đông Xuyên 5,77ha; Xã Hồng Phong 2,74ha; Xã Nghĩa An

16,00ha; Xã Tân Phong 2,17ha; Xã Ứng Hòa 7,84ha.

+ Đất thương mại dịch vụ 6,00 ha trong đó: Xã An Đức 0,10ha; Xã Đông Xuyên 0,91ha; Xã Hồng Đức 0,45ha; Xã Hồng Phong 0,94ha; Xã Hưng Long 1,69ha; Xã Nghĩa An 0,75ha; Xã Tân Hương 0,78ha; Xã Tân Quang 0,38ha.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10ha tại xã Hưng Long.

2. Nhu cầu sử dụng đất của, các tổ chức, gia đình, cá nhân đăng ký mới năm 2024

+ Điểm dân cư thôn Vĩnh Xuyên giai đoạn 2 2,20ha tại xã Vĩnh Hoà

+ Nhu cầu chuyển mục đích đất vườn, ao của các hộ gia đình trong khu dân cư, đã được cấp GCNQSD đất đối với đất ở nông thôn là 2,07ha.

+ Nhu cầu chuyển mục đích đất vườn, ao của các hộ gia đình trong khu dân cư, đã được cấp GCNQSD đất đối với đất ở đô thị: 0,08 ha.

III. TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

Các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được thể hiện trong bảng dưới và có biểu chi tiết kèm theo.

Bảng 04: Chỉ tiêu các loại đất trong năm kế hoạch 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng		Kế hoạch 2024		Biến động tăng giảm
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		13.683,19	100,00	13.683,19	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.929,24	65,26	8.598,03	62,84	-331,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.248,25	45,66	5.956,43	43,53	-291,82
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	6.238,22	45,59	5.946,40	43,46	-291,82
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	167,82	1,23	165,21	1,21	-2,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	999,36	7,30	984,16	7,19	-15,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.492,67	10,91	1.471,08	10,75	-21,59
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,14	0,15	21,14	0,15	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.751,70	34,73	5.082,92	37,15	331,22
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,72	0,09	12,23	0,09	0,51
2.2	Đất an ninh	CAN	0,41		3,01	0,02	2,60
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng		Kế hoạch 2024		Biến động tăng giảm
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	36,60	0,27	99,58	0,73	62,98
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,13	0,15	50,12	0,37	28,99
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	79,75	0,58	114,27	0,84	34,52
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			5,60	0,04	5,60
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,60	0,04			-5,60
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	2.616,22	19,12	2.761,47	20,18	145,25
-	Đất giao thông	DGT	1.450,43	10,60	1.560,81	11,41	110,38
-	Đất thủy lợi	DTL	850,57	6,22	859,93	6,28	9,36
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	19,64	0,14	21,12	0,15	1,48
-	Đất cơ sở y tế	DYT	7,15	0,05	20,15	0,15	13,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	64,08	0,47	65,83	0,48	1,75
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DIT	37,41	0,27	37,83	0,28	0,42
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,26	0,02	7,44	0,05	5,18
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,54	0,01	1,54	0,01	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	8,23	0,06	8,23	0,06	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,31	0,11	15,54	0,11	0,23
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24,97	0,18	24,97	0,18	0,00
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	128,62	0,94	131,94	0,96	3,32
-	Đất cơ sở khoa học	DKH			0,02	0,00	
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,02		0,02	0,00	
-	Đất chợ	DCH	5,99	0,04	6,14	0,04	0,15
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,73	0,01	6,60	0,05	4,87
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.254,79	9,17	1.308,14	9,56	53,35
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	35,45	0,26	35,58	0,26	0,13
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,80	0,17	22,50	0,16	-0,30
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,64	0,02	2,64	0,02	0,00
2.17	Đất xây dựng công trình ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,08	0,04	6,08	0,04	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	541,00	3,95	539,31	3,94	-1,69
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	115,76	0,85	115,76	0,85	0,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,04		0,04	0,00	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,25	0,02	2,25	0,02	0,00

3.1. Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng 8.598,03ha. Trong năm kế hoạch 2024, đất nông nghiệp thực giảm 331,21ha. Đến hết năm 2024, đất nông nghiệp có diện tích 8.598,03ha, chiếm 62,84% tổng diện tích tự nhiên.

a. Đất trồng lúa:

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 5.956,43ha, kế hoạch năm 2024, đất trồng lúa có biến động giảm 291,82ha cụ thể như sau: chuyển sang đất an ninh 2,60ha; đất cụm công nghiệp 53,18ha; đất thương mại dịch vụ 15,47ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 33,07ha; đất giao thông 100,37ha; đất đất thủy lợi 16,05ha; đất cơ sở văn hóa 1,45ha; đất y tế 7,58ha; đất giáo dục 1,22ha; đất thể thao 1,92ha; đất công trình năng lượng 4,47ha; đất nghĩa trang nghĩa địa 3,41 ha; đất khu vui chơi giải trí 4,59ha; đất ở nông thôn 45,58ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,06ha.

Như vậy, đến hết năm 2024, đất trồng lúa có diện tích 5.956,43ha, chiếm 43,53% diện tích tự nhiên.

b. Đất trồng cây hàng năm còn lại

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 165,21ha, kế hoạch năm 2024, đất trồng cây hàng năm còn lại có biến động như sau:

- Biến động giảm 2,61ha do chuyển sang các loại đất sau: đất thương mại dịch vụ 0,27ha; đất giao thông 1,66ha; đất thủy lợi 0,01ha; đất văn hoá 0,01ha; đất khu vui chơi giải trí 0,01ha; đất đất ở nông thôn 0,60ha; đất ở đô thị 0,05ha.

Như vậy, đến hết năm 2024, đất trồng cây hàng năm còn lại có diện tích 165,21ha, chiếm 1,21% diện tích đất tự nhiên.

c. Đất trồng cây lâu năm

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 984,16ha, kế hoạch năm 2024, đất trồng cây hàng năm còn lại có biến động như sau:

- Biến động giảm 15,20ha chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,60ha; đất thương mại dịch vụ 3,40ha; đất giao thông 6,30ha; đất thủy lợi 2,55ha; đất văn hoá ha; đất giáo dục 0,08ha; đất khu vui chơi giải trí 0,04ha; đất ở nông thôn 2,05ha; đất ở đô thị 0,08ha.

* Như vậy, đến hết năm 2024, đất trồng cây lâu năm còn lại có diện tích 984,16ha, chiếm 7,19% diện tích đất tự nhiên.

e. Đất nông nghiệp khác

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 21,14ha, kế hoạch năm 2024, đất nông nghiệp khác không có biến động.

Như vậy, đến hết năm 2024, đất nông nghiệp khác có diện tích là 21,14ha, chiếm 0,15% diện tích đất tự nhiên.

f. Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 1.471,08ha, kế hoạch năm 2024, đất trồng cây hàng năm còn lại có biến động như sau:

- Biến động giảm 21,59ha do chuyển sang các loại đất sau: đất cụm công nghiệp 4,20ha; đất thương mại dịch vụ 5,03ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,07ha; đất giao thông 7,27ha; đất thủy lợi 0,03ha; đất văn hoá ha; đất y tế 3,31ha; đất chợ 0,15ha; đất khu vui chơi giải trí 0,02ha; đất đất ở nông thôn 1,45ha; đất ở đô thị ha; đất trụ sở cơ quan 0,05ha.

Như vậy, đến hết năm 2024, đất nuôi trồng thủy sản còn lại có diện tích 1.471,08ha, chiếm 10,75% diện tích đất tự nhiên..

3.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 4.751,70ha. Biến động đất phi nông nghiệp tăng 331,21ha. Cụ thể:

a. Đất quốc phòng

Đến hết năm 2024, đất quốc phòng có diện tích 12,23ha, chiếm 0,09% diện tích đất tự nhiên. Giữ nguyên so với hiện trạng.

b. Đất an ninh

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 0,41ha, kế hoạch năm 2024, đất an ninh có biến động như sau:

- Biến động tăng 2,60ha được sử dụng từ đất trồng lúa 2,60ha.

Như vậy, đến hết năm 2024, đất an ninh có diện tích là 3,01ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên.

c. Đất cụm công nghiệp

* Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 36,60 ha, kế hoạch năm 2024, đất cụm công nghiệp có biến động như sau:

- Biến động tăng 62,98ha, được sử dụng từ các loại đất sau: đất trồng lúa 53,18ha; đất trồng cây lâu năm 0,60ha, đất nuôi trồng thủy sản 4,20ha, đất giao thông 2,70ha, đất thủy lợi 2,30ha.

Như vậy, đến cuối năm 2024, đất cụm công nghiệp có diện tích là 99,58ha, chiếm 0,73% diện tích tự nhiên.

d. Đất thương mại dịch vụ

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 21,13ha, kế hoạch năm 2024, đất thương mại dịch vụ có biến động như sau:

- Biến động tăng 28,99ha, được sử dụng từ các loại đất: đất trồng lúa 15,47ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,27ha, đất lâu năm 3,40ha, đất nuôi trồng thủy sản 5,03ha, đất giao thông 2,87ha, đất thủy lợi 1,06ha.

Như vậy, đến hết năm 2024, đất thương mại dịch vụ có diện tích 50,12ha, chiếm 0,37% diện tích tự nhiên.

e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 79,75ha, kế hoạch năm 2024, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có biến động như sau:

- Biến động tăng 34,52ha, được sử dụng từ các loại đất: đất trồng lúa 33,07ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,07ha, đất giao thông chuyển sang 1,10ha, đất thủy lợi chuyển sang 0,28ha.

Như vậy, đến hết 2024, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích là 114,27ha, chiếm 0,84% diện tích đất tự nhiên.

g. Đất sản xuất vật liệu gốm sứ

Đến hết năm 2024, đất sản xuất vật liệu gốm sứ có diện tích 5,60ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên, giữ nguyên so với hiện trạng.

h. Đất phát triển hạ tầng

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 2.594,60ha, biến động trong năm kế hoạch năm 2024 đất phát triển hạ tầng thực tăng 145,25ha.

Đến hết năm 2024, đất phát triển hạ tầng có diện tích 2.761,47ha, chiếm 20,18% diện tích đất tự nhiên. Cụ thể quy hoạch các loại đất như sau:

+ Đất giao thông

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 1.440,20ha, kế hoạch năm 2024, đất giao thông có biến động như sau:

- Biến động tăng 120,61ha do chuyển từ các loại đất sau: đất trồng lúa 100,37ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,66ha, đất trồng cây lâu năm 6,30ha, đất nuôi trồng thủy sản 7,27ha, đất thủy lợi 4,13ha, đất nghĩa trang nghĩa địa 0,04ha.

- Biến động giảm 10,22ha do chuyển sang các loại đất: đất cụm công nghiệp 2,70ha; đất thương mại dịch vụ 2,87ha; cơ sở sản xuất kinh doanh 1,10ha, đất thủy lợi 0,19ha; đất văn hoá 0,05ha, đất y tế 1,34ha, đất giáo dục 0,07ha; đất thể thao 0,03ha, đất khu vui chơi giải trí 0,14ha, đất ở nông thôn 1,51ha.

Như vậy, đến hết năm 2024, đất giao thông có diện tích là 1.560,81ha, thực tăng 110,38ha, chiếm 11,41% diện tích đất tự nhiên.

+ Đất thủy lợi

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 841,09ha, kế hoạch năm 2024, đất thủy lợi có biến động như sau:

- Biến động tăng 18,84ha, được chuyển sang từ các loại đất sau: đất trồng lúa 16,05ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,01ha, đất trồng cây lâu năm 2,55ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,03ha, đất giao thông 0,19ha, đất nghĩa trang 0,01ha.

- Biến động giảm 9,48ha do chuyển sang các loại đất sau: đất cụm công nghiệp 2,30ha, đất thương mại dịch vụ 1,06ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,28ha, đất giao thông 4,13ha, đất văn hoá 0,05ha, đất y tế 0,69ha, đất khu vui chơi giải trí 0,07ha, đất ở nông thôn 0,80ha.

Như vậy, đến hết năm 2024, đất thủy lợi có diện tích là 859,93ha, chiếm

6,28% diện tích tự nhiên, thực tăng 9,36ha so với hiện trạng.

+ Đất cơ sở văn hóa

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 19,62ha, kế hoạch năm 2024, đất cơ sở văn hóa có biến động như sau:

- Biến động tăng 1,50ha, được chuyển từ các loại đất sau: đất trồng lúa 1,45ha, đất trồng cây lâu năm 0,05ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,05ha, đất giao thông 0,05ha, đất thủy lợi 0,05ha.

Như vậy, đến cuối năm 2024, đất cơ sở văn hóa có diện tích là 21,12ha, chiếm 0,15% diện tích đất tự nhiên.

+ Đất cơ sở y tế

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 7,15ha, kế hoạch năm 2024, đất cơ sở y tế có biến động như sau:

- Biến động tăng 13,00ha, được chuyển từ các loại đất sau: đất trồng lúa 7,58ha, đất nuôi trồng thủy sản 3,31ha, đất giao thông 1,34ha, đất thủy lợi 0,69ha, đất bãi thải xử lý chất thải 0,07ha, đất nghĩa trang, nghĩa địa chuyển sang 0,01ha.

Như vậy, đến hết năm 2024, đất cơ sở y tế có diện tích là 20,15ha, chiếm 0,15% diện tích tự nhiên.

+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 63,89ha, kế hoạch năm 2024, đất cơ sở giáo dục đào tạo có biến động như sau:

- Biến động tăng 1,94ha, được chuyển từ các loại đất sau: đất trồng lúa 1,22ha, đất trồng cây lâu năm 0,08ha, đất giao thông 0,07ha, đất thể dục thể thao 0,57ha.

- Biến động giảm 0,19ha do sang đất đất ở nông thôn.

Như vậy, đến hết năm 2024, đất cơ sở giáo dục đào tạo có diện tích là 65,83ha, chiếm 0,48% diện tích đất tự nhiên, thực tăng 1,75ha so với hiện trạng.

+ Đất cơ sở thể dục thể thao

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 35,88ha, kế hoạch năm 2024, đất cơ sở thể dục thể thao có biến động như sau:

- Biến động tăng 1,95ha, được chuyển từ các loại đất sau: đất trồng lúa 1,92ha, đất giao thông 0,03ha.

- Biến động giảm 1,54ha do chuyển sang đất giáo dục.

Như vậy, đến hết năm 2024, đất cơ sở thể dục thể thao có diện tích là 37,83ha, chiếm 0,28% tổng diện tích tự nhiên, thực tăng 0,42ha.

+ Đất công trình năng lượng

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 2,26ha, kế hoạch năm 2024, đất công trình năng lượng có biến động như sau:

- Biến động tăng 5,18ha, được chuyển từ đất trồng lúa 4,47ha.

Như vậy, đến hết năm 2024, đất công trình năng lượng có diện tích 7,44ha, chiếm 0,05% diện tích đất tự nhiên.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 1,54ha, kế hoạch năm 2024, đất công trình bưu chính viễn thông không có biến động, có diện tích 1,54ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

+ Đất có di tích lịch sử văn hóa

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 8,23ha, kế hoạch năm 2024, đất có di tích lịch sử văn hóa giữ nguyên so với hiện trạng 8,23ha, chiếm 0,06%.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 15,24ha, kế hoạch năm 2024, đất bãi thải, xử lý chất thải có biến động như sau:

- Biến động giảm 0,07ha do chuyển sang đất y tế 0,07ha.

- Biến động tăng 0,30ha do: được chuyển từ đất trồng lúa 0,29ha; đất giao thông 0,01ha

Như vậy, đến hết năm 2024, đất bãi thải, xử lý chất thải có diện tích là 15,54ha, chiếm 0,11% diện tích đất tự nhiên.

+ Đất cơ sở tôn giáo

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 24,97ha, kế hoạch năm 2024, đất tôn giáo có diện tích 24,97ha, chiếm 0,18%

diện tích đất tự nhiên, giữ nguyên so với hiện trạng.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 128,53ha, kế hoạch năm 2024, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có biến động như sau:

- Biến động tăng 3,31ha được chuyển từ đất trồng lúa.

- Biến động giảm 0,10ha do chuyển sang các loại đất sau: đất giao thông 0,04ha, đất thủy lợi 0,01ha, đất cơ sở y tế 0,01ha, chuyển sang đất ở nông thôn 0,04ha.

* Như vậy, đến hết năm 2024, đất nghĩa trang, nghĩa địa có diện tích là 131,94ha, thực tăng 3,31ha, chiếm 0,96% diện tích tự nhiên.

+ Đất cơ sở dịch vụ xã hội

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 0,02ha, kế hoạch năm 2024, đất dịch vụ xã hội không biến động.

+ Đất chợ

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 5,99ha, kế hoạch năm 2024, đất chợ có biến động như sau:

- Biến động tăng 0,15ha được chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản.

Như vậy, đến cuối năm 2024, diện tích đất chợ là 6,14ha, chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên.

i. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 1,73ha, kế hoạch năm 2024, đất khu vui chơi có biến động như sau:

- Biến động tăng 4,87ha, được chuyển từ các loại đất sau: đất lúa 4,59ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,01ha, đất trồng cây lâu năm 0,04ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,02ha, đất giao thông 0,14ha, đất thủy lợi 0,07ha.

Như vậy, đến hết năm 2024, đất khu vui chơi giải trí có diện tích là 6,60ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên

k. Đất ở tại nông thôn

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là

1.254,51ha, kế hoạch năm 2024, đất ở tại nông thôn có biến động như sau:

- Biến động tăng 53,63ha được sử dụng từ các loại đất: đất trồng lúa 45,58ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,60ha, đất trồng cây lâu năm 2,05ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,45ha, đất giao thông 1,51ha, đất thủy lợi 0,80ha, đất giáo dục 0,19ha, đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,04ha.

Như vậy, đến hết năm 2024, đất ở nông thôn có diện tích 1.308,14ha, chiếm 9,56% diện tích đất tự nhiên.

l. Đất ở tại đô thị

Đến hết năm 2024, đất ở đô thị có diện tích là 35,58ha, tăng 0,13ha so với hiện trạng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,05ha, đất trồng cây lâu năm 0,08ha, đất nuôi trồng thủy sản ha, chiếm 0,26% tổng diện tích tự nhiên

m. Đất trụ sở cơ quan

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 22,39ha, kế hoạch năm 2024, đất trụ sở cơ quan có biến động như sau:

- Biến động tăng 0,11ha, được sử dụng từ các loại đất: đất lúa 0,06ha, đất thủy sản 0,05ha.

Như vậy, đến hết năm 2024, đất trụ sở cơ quan có diện tích 22,50ha, chiếm 0,16% diện tích đất tự nhiên.

o. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Đến hết năm 2024, đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 2,64ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, giữ nguyên so với hiện trạng.

p. Đất cơ sở tín ngưỡng

Đến hết năm 2024, đất tín ngưỡng có diện tích 6,08ha, chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên, giữ nguyên so với hiện trạng.

q. Đất sông, ngòi, kênh

Đến hết năm 2024, đất sông, ngòi, kênh có diện tích 539,31ha, chiếm 3,94% diện tích đất tự nhiên, giữ nguyên so với hiện trạng.

r. Đất có mặt nước chuyên dùng

Đến hết năm 2024, đất có mặt nước chuyên dụng có diện tích 115,76ha, chiếm 0,85% diện tích đất tự nhiên.

s. Đất phi nông nghiệp khác

Đến hết năm 2024, đất phi nông nghiệp khác không có biến động và có diện tích 0,04ha.

3.3. Đất chưa sử dụng

Như vậy, đến hết năm 2024, diện tích đất chưa sử dụng còn 2,25ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất tự nhiên, giữ nguyên so hiện trạng.

IV. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẢN CHUYỂN MỤC ĐÍCH

** Trong năm 2024, các loại đất chuyển mục đích sử dụng trên địa bàn huyện như sau:*

- Đất nông nghiệp chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp: 331,21 ha. Trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp: 291,82 ha, trong đó: TT Ninh Giang 3,14ha; Xã Đồng Tâm 8,05ha; Xã Đông Xuyên 10,9ha; Xã Hiệp Lực 22,3ha; Xã Hồng Dụ 7,66ha; Xã Hồng Đức 18,32ha; Xã Hồng Phong 10,24ha; Xã Hồng Phúc 29,05ha; Xã Hưng Long 28,36ha; Xã Kiến Quốc 7,46ha; Xã Nghĩa An 50,54ha; Xã Ninh Hải 3,92ha; Xã Tân Phong 12,4ha; Xã Tân Quang 8,43ha; Xã Tân Hương 13,46ha; Xã Ứng Hòe 16,57ha; Xã Văn Hội 10,72ha; Xã Vạn Phúc 3,82ha; Xã Vĩnh Hòa 20,77ha; Xã An Đức 5,71ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 2,61 ha trong đó: TT Ninh Giang 0,05ha; Xã Đồng Tâm 0,03ha; Xã Hiệp Lực 0,03ha; Xã Hồng Dụ 0,03ha; Xã Hồng Đức 0,03ha; Xã Hồng Phong 0,73ha; Xã Hồng Phúc 0,03ha; Xã Hưng Long 0,93ha; Xã Kiến Quốc 0,29ha; Xã Nghĩa An 0,03ha; Xã Ninh Hải 0,03ha; Xã Tân Phong 0,03ha; Xã Tân Quang 0,03ha; Xã Tân Hương 0,19ha; Xã Ứng Hòe 0,03ha; Xã Văn Hội 0,03ha; Xã Vạn Phúc 0,03ha; Xã Vĩnh Hòa 0,03ha; Xã An Đức 0,03ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 15,20 ha trong đó: TT Ninh Giang 0,68ha; Xã Đồng Tâm 0,82ha; Xã Đông Xuyên 0,25ha; Xã Hiệp Lực 0,47ha; Xã Hồng Dụ 2,06ha; Xã Hồng Đức 0,18ha; Xã Hồng Phong 0,18ha; Xã Hồng Phúc 3,11ha; Xã Hưng Long 1,28ha; Xã Kiến Quốc 1,77ha; Xã Nghĩa An 0,31ha; Xã Ninh Hải 0,25ha; Xã Tân Phong 0,25ha; Xã Tân Quang 0,32ha; Xã Tân Hương 0,70ha; Xã Ứng Hòe 0,3ha; Xã Văn Hội 0,85ha; Xã Vạn Phúc 0,25ha; Xã Vĩnh Hòa 0,92ha; Xã An Đức 0,25ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 21,59 ha trong đó: Xã Đồng Tâm 0,78ha; Xã Đông Xuyên 0,05ha; Xã Hiệp Lực 0,45ha; Xã Hồng Dụ 0,05ha; Xã Hồng Đức 3,36ha; Xã Hồng Phong 1,05ha; Xã Hồng Phúc 10,05ha; Xã Hưng Long 2,5ha; Xã Kiến Quốc 1,93ha; Xã Nghĩa An 0,2ha; Xã Ninh Hải 0,05ha; Xã Tân Phong 0,05ha; Xã Tân Quang 0,08ha; Xã Tân Hương 0,22ha; Xã Ứng Hòa 0,15ha; Xã Văn Hội 0,38ha; Xã Vạn Phúc 0,08ha; Xã Vĩnh Hòa 0,08ha; Xã An Đức 0,08ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở là 3,95 ha trong đó: TT Ninh Giang ha; Xã Đồng Tâm 0,59ha; Xã Hiệp Lực 0,36ha; Xã Hồng Dụ 0,42ha; Xã Hồng Đức 0,33ha; Xã Hồng Phúc 0,08ha; Xã Hưng Long 0,26ha; Xã Tân Phong 0,22ha; Xã Tân Quang 1,14ha; Xã Tân Hương 0,12ha; Xã Ứng Hòa 0,11ha; Xã Văn Hội 0,04ha; Xã Vạn Phúc ha; Xã Vĩnh Hòa 0,25ha; Xã An Đức 0,04ha.

(Chi tiết theo từng xã, thị trấn xem tại Biểu 07/CH)

V. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI

Trong năm 2024, tổng diện tích đất cần thu hồi là 295,41ha gồm:

- Đất nông nghiệp cần thu hồi 273,90ha.

+ Đất trồng lúa cần thu hồi là 243,27ha trong đó: TT Ninh Giang 3,14ha; Xã Đồng Tâm 8,05ha; Xã Đông Xuyên 4,55ha; Xã Hiệp Lực 21,45ha; Xã Hồng Dụ 7,55ha; Xã Hồng Đức 17,48ha; Xã Hồng Phong 6,58ha; Xã Hồng Phúc 24,94ha; Xã Hưng Long 26,3ha; Xã Kiến Quốc 6,61ha; Xã Nghĩa An 34ha; Xã Ninh Hải 3,92ha; Xã Tân Phong 9,46ha; Xã Tân Quang 7,86ha; Xã Tân Hương 12,28ha; Xã Ứng Hòa 9,24ha; Xã Văn Hội 10,52ha; Xã Vạn Phúc 3,68ha; Xã Vĩnh Hòa 20,22ha; Xã An Đức 5,46ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác cần thu hồi là 2,34ha trong đó: TT Ninh Giang 0,05ha; Xã Đồng Tâm 0,03ha; Xã Hiệp Lực 0,03ha; Xã Hồng Dụ 0,03ha; Xã Hồng Đức 0,03ha; Xã Hồng Phong 0,73ha; Xã Hồng Phúc 0,03ha; Xã Hưng Long 0,93ha; Xã Kiến Quốc 0,03ha; Xã Nghĩa An 0,03ha; Xã Ninh Hải 0,03ha; Xã Tân Phong 0,03ha; Xã Tân Quang 0,03ha; Xã Tân Hương 0,18ha; Xã Ứng Hòa 0,03ha; Xã Văn Hội 0,03ha; Xã Vạn Phúc 0,03ha; Xã Vĩnh Hòa 0,03ha; Xã An Đức 0,03ha.

+ Đất trồng cây lâu năm cần thu hồi là 11,80ha trong đó: TT Ninh Giang 0,68ha; Xã Đồng Tâm 0,82ha; Xã Đông Xuyên 0,25ha; Xã Hiệp Lực 0,46ha; Xã Hồng Dụ 2,06ha; Xã Hồng Đức 0,18ha; Xã Hồng Phong 0,18ha; Xã Hồng Phúc 1,69ha; Xã Hưng Long 1,28ha; Xã Kiến Quốc 0,25ha; Xã Nghĩa An 0,31ha; Xã Ninh Hải 0,25ha; Xã Tân Phong 0,25ha; Xã Tân Quang 0,32ha; Xã Tân Hương 0,25ha; Xã Ứng Hòa 0,30ha; Xã Văn Hội 0,85ha; Xã Vạn Phúc 0,25ha; Xã Vĩnh Hòa 0,92ha; Xã An Đức 0,25ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản cần thu hồi là 16,49ha trong đó: Xã Đồng Tâm 0,78ha; Xã Đông Xuyên 0,05ha; Xã Hiệp Lực 0,43ha; Xã Hồng Dụ 0,05ha; Xã Hồng Đức 3,36ha; Xã Hồng Phong 1,05ha; Xã Hồng Phúc 6,82ha; Xã Hưng Long 2,5ha; Xã Kiến Quốc 0,29ha; Xã Nghĩa An 0,2ha; Xã Ninh Hải 0,05ha; Xã Tân Phong 0,05ha; Xã Tân Quang 0,08ha; Xã Tân Hương 0,08ha; Xã Ứng Hòa 0,08ha; Xã Văn Hội 0,38ha; Xã Vạn Phúc 0,08ha; Xã Vĩnh Hòa 0,08ha; Xã An Đức 0,08ha.

- Đất phi nông nghiệp cần thu hồi là 21,51ha.

+ Đất giao thông cần thu hồi là 8,45ha trong đó: TT Ninh Giang 0,06ha; Xã Đồng Tâm 0,58ha; Xã Hiệp Lực 0,59ha; Xã Hồng Dụ 0,05ha; Xã Hồng Đức 1,93ha; Xã Hồng Phúc 0,2ha; Xã Hưng Long 1,67ha; Xã Kiến Quốc ha; Xã Nghĩa An 1,00ha; Xã Tân Phong 0,26ha; Xã Tân Quang 0,20ha; Xã Ứng Hòa 0,71ha; Xã Văn Hội 0,88ha; Xã Vạn Phúc 0,05ha; Xã Vĩnh Hòa 0,16ha; Xã An Đức 0,11ha.

+ Đất thủy lợi cần thu hồi là 9,68ha trong đó: TT Ninh Giang 0,45ha; Xã Đồng Tâm 0,51ha; Xã Đông Xuyên 0,34ha; Xã Hiệp Lực 0,38ha; Xã Hồng Dụ 0,10ha; Xã Hồng Đức 0,99ha; Xã Hồng Phong 0,05ha; Xã Hồng Phúc 0,59ha; Xã Hưng Long 1,80ha; Xã Kiến Quốc 0,34ha; Xã Nghĩa An 0,55ha; Xã Ninh Hải 0,34ha; Xã Tân Phong 0,6ha; Xã Tân Quang 0,36ha; Xã Tân Hương 0,36ha; Xã Ứng Hòa 1,05ha; Xã Văn Hội 0,18ha; Xã Vạn Phúc 0,05ha; Xã Vĩnh Hòa 0,45ha; Xã An Đức 0,16ha.

+ Đất văn hoá cần thu hồi là 0,02ha tại xã Tân Quang.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo cần thu hồi là 0,19ha tại: Xã Tân Hương 0,08ha; Xã Ứng Hòa 0,11ha;

+ Đất cơ sở thể dục thể thao cần thu hồi là 1,54ha trong đó: 0,57ha tại xã Nghĩa An và 0,97ha tại xã Tân Quang.

- + Đất bãi thải, xử lý chất thải cần thu hồi là 0,07ha tại xã Hồng Đức.
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa cần thu hồi là 0,10ha trong đó: xã Đồng Tâm 0,03ha; xã Hồng Đức 0,01ha; xã Tân Hương 0,06ha.
- + Đất ở tại nông thôn 0,27ha trong đó: Xã Hồng Đức ha; Xã Hồng Phong ha; Xã Hồng Phúc 0,02ha; Xã Hưng Long 0,08ha; Xã Tân Quang 0,08ha; Xã Văn Hội 0,08ha
- + Đất trụ sở cơ quan 0,42 ha tại xã Hồng Dụ.
- + Đất sông ngòi kênh rạch suối 0,82ha tại xã Hồng Phúc.

(Chi tiết theo từng xã, thị trấn xem tại Biểu 08/CH)

VI. DIỆN TÍCH ĐUA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG

Trong năm 2024, đất chưa sử dụng vẫn giữ nguyên so với hiện trạng. Diện tích 2,25 ha toàn bộ thuộc xã Ứng Hòa.

VII. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM 2024

(Chi tiết theo từng xã, thị trấn xem tại Biểu 10/CH)

VIII. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH

8.1. Cơ sở tính toán các nguồn thu chi từ đất

Dự toán thu chi từ đất của phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ninh Giang dựa vào các căn cứ sau:

- Luật Đất đai 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng

dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Hải Dương Quy định về Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

8.2. Dự toán thu, chi kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Tiền sử dụng đất trong trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất sang đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức được nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

Chi đền bù khi thu hồi đất để cấp đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, xây dựng các công trình phúc lợi công cộng, các công trình phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng và các công trình phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

STT	Loại đất	Đơn vị tính	Diện tích	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)	Ghi chú
I	TỔNG CHI THU HỒI ĐẤT, HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG, HỖ TRỢ CHUYỂN ĐỔI NGHỀ NGHIỆP VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM				1.045,51	
-	Đất trồng lúa	ha	291,82	310.000	904,64	
-	Đất trồng cây hàng năm khác	ha	2,61	310.000	8,08	
-	Đất trồng cây lâu năm	ha	15,20	330.000	50,16	
-	Đất nuôi trồng thủy sản	ha	21,59	310.000	65,84	
-	Đất ở nông thôn	ha	0,28	6.000.000	16,80	
II	TỔNG THU				4.881,86	
-	Giao đất ở nông thôn	ha	53,63	6.000.000	3.217,97	
-	Giao đất ở đô thị	ha	0,13	15.000.000	19,50	
-	Cho thuê đất cụm công nghiệp	ha	62,98	1.300.000	818,74	
-	Cho thuê đất thương mại dịch vụ	ha	28,99	1.300.000	376,90	
-	Cho thuê đất sản xuất phi nông nghiệp	ha	34,52	1.300.000	448,76	
III	CÂN ĐỐI THU CHI				3.836,35	

PHẦN IV

GIẢI PHÁP TỎ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN NINH GIANG

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sản xuất hàng hoá, đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, cơ cấu mùa vụ theo hướng tăng hiệu quả và tăng thu nhập trên một đơn vị diện tích. Đẩy mạnh áp dụng các tiến bộ kỹ thuật như giống, công nghệ sinh học, biện pháp phòng trừ dịch bệnh tổng hợp, chuyển đổi diện tích cây lúa không hiệu quả sang hình thành khu nuôi trồng thủy sản, trang trại chăn nuôi...

Đẩy mạnh thâm canh, nâng cao năng suất, chất lượng cây trồng. Chú trọng đầu tư cho sản xuất lương thực, tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng. Mở rộng diện tích cây vụ đông xuân; hình thành vùng sản xuất rau, màu với các loại cây có giá trị kinh tế cao, có đầu ra ổn định.

Đề đảm bảo kế hoạch sử dụng từ đất lúa cho các công trình, dự án đã được phê duyệt. Trong nông nghiệp cần phải đầu tư phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật như: Giống, công nghệ sinh học, biện pháp phòng trừ dịch bệnh tổng hợp đồng thời đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, cơ cấu mùa vụ theo hướng tăng hiệu quả và tăng thu nhập trên một đơn vị diện tích.

Các xã đã có kế hoạch chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp được phê duyệt cần sớm triển khai quy hoạch chi tiết khu đất, đồng thời xây dựng dự án. Trên cơ sở dự án đã được tính toán có tính khả thi, dân chủ công khai bàn bạc, vận động các hộ dân tổ chức thực hiện.

Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế trên địa bàn huyện nhằm không ngừng nâng cao độ phì của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất. Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

Huyện cần tổ chức nhiều lớp tập huấn nâng cao kiến thức cho người dân về các biện pháp xử lý bảo quản và sử dụng các loại hóa chất nói chung thuốc bảo vệ thực vật nói riêng, tổ chức tập huấn sản xuất nông nghiệp an toàn. Bên

cạnh đó, cần tập trung tuyên truyền khuyến khích vận động nhân dân nâng cao ý thức bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất nông nghiệp. Các phụ phẩm nông nghiệp, rác thải nông nghiệp cần được thu gom bảo đảm vệ sinh môi trường.

Đối với các trang trại chăn nuôi tập trung, khuyến khích xây dựng quy trình trang trại an toàn sinh học. Triển khai các chính sách khuyến khích phát triển chăn nuôi sạch, hỗ trợ xây dựng các công trình xử lý chất thải chăn nuôi, quy hoạch chăn nuôi và đẩy mạnh quản lý nhà nước về môi trường trong chăn nuôi, đồng thời tổ chức nhiều lớp tập huấn nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trong chăn nuôi, thủy sản.

Giám sát kỹ phần đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường

Thường xuyên kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Giám sát chặt chẽ các điểm dịch vụ tập trung trong quá trình triển khai thực hiện dự án. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải có hệ thống kết cấu xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn, phải có khoảng cách an toàn môi trường đối với khu dân cư

Tăng cường phối hợp các ngành, các cơ quan chuyên môn trong việc thực thi pháp luật môi trường. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật để mọi hộ sản xuất, kinh doanh dịch vụ và nhân dân nắm bắt, từ đó nghiêm túc thực hiện quy định.

Tăng cường phối hợp thực hiện công tác giám sát việc chấp hành các quy định về BVMT đối với các cơ sở, doanh nghiệp nằm xen kẽ trong khu dân cư; nghiêm cấm không được xả nước, chất thải chưa qua xử lý ra môi trường; kịp thời xử lý vi phạm nhằm hạn chế tối đa tình trạng ô nhiễm môi trường do các cơ sở này gây ra. Không hình thành mới các cơ sở thuộc loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao hoặc có công đoạn sản xuất gây ô nhiễm môi trường tại các khu vực đông dân cư nông thôn. Khuyến khích di dời toàn bộ các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng ra các CCN, khu làng nghề tập trung.

Tăng cường trồng cây phân tán dọc theo các tuyến kênh, mương, đường giao thông nhằm tăng khả năng che phủ đất, góp phần cải tạo môi trường đô thị cũng như khu dân cư nông thôn tập trung.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Thu hút các nguồn lực xã hội, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển, tiếp tục thực hiện chủ trương "Nhà nước và nhân dân cùng làm" đóng góp xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

- Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi và có cơ chế hỗ trợ nhà đầu tư thực hiện dự án

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án, đặc biệt là công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục người dân cam kết giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho Chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án đảm bảo theo đúng tiến độ; Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong mọi lĩnh vực, lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, có đầy đủ năng lực tài chính để thực hiện tốt các công trình dự án được giao, đem lại hiệu quả và phát huy được tiềm năng của đất.

- Nguồn thu từ đất được sử dụng một phần thỏa đáng để nhằm cải tạo đất, điều tra, đánh giá phân loại đất đai.

- Rà soát, đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu.

- Mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ, đúng thời gian nếu không có lý do chính đáng được các cấp có thẩm quyền cho phép.

- Rà soát lại việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức không phải thuê đất để có kế hoạch sử dụng, tránh lãng phí về đất đai.

- Kiểm soát chặt chẽ việc lựa chọn nhà đầu tư để thực hiện dự án phát triển đô thị, khu sản xuất, dịch vụ theo đúng quy định pháp luật. Đồng thời, xây dựng cơ chế kiểm soát việc xác định giá đất, đảm bảo tính công khai, minh bạch, theo cơ chế thị trường, tránh thiệt hại cho nhà nước.

4.3. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Trên cơ sở phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được UBND tỉnh phê duyệt, tiến hành tổ chức thông báo công khai, rộng rãi phương án kế hoạch sử dụng đất đến các Ban ngành, tổ chức, đoàn thể và nhân dân trong huyện biết để thực hiện theo đúng kế hoạch và quy định của Luật đất đai.

- Chỉ đạo thực hiện đồng bộ và thường xuyên các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai ở tất cả các xã và các ngành trên địa bàn huyện. Triển khai thực hiện việc quản lý đất đai, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo đúng thẩm quyền và căn cứ theo kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt theo đúng quy định hiện hành.

- Tăng cường triển khai công tác kiểm tra, thanh tra việc sử dụng đất, bảo vệ môi trường và việc thực hiện quy hoạch của huyện nhằm giám sát hoạt động của hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; khắc phục các nhược điểm hiện có và nâng cao chất lượng triển khai.

- Tăng cường sự phối hợp giữa kế hoạch phát triển kinh tế, phát triển đô thị, đầu tư hạ tầng với sử dụng đất để nâng cao tính thực tiễn, hiệu quả sử dụng đất. Đưa các chỉ tiêu sử dụng đất vào hệ thống chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Đầu tư đồng bộ xây dựng cơ sở hạ tầng, ưu tiên dành đất cho các nhu cầu bắt buộc nhằm phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất bền vững.

- Cần có các chính sách ưu tiên để tạo sức thu hút phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ, du lịch, các chính sách đền bù thỏa đáng, kịp thời đối với đất đai cần thu hồi.

- Ưu tiên bố trí quỹ đất tái định cư cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất và đầu tư cơ sở hạ tầng để phát triển ổn định đời sống cho nhân dân.

- Cần có kế hoạch cụ thể, giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn, đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp khi bị thu hồi đất sản xuất

- Khuyến khích đầu tư thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất

- Nghiên cứu, đề xuất các chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên toàn huyện theo nguyên tắc: tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN NINH GIANG - TỈNH HẢI DƯƠNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																			
				TT Ninh Giang	Xã Đông Tâm	Xã Đông Xuyên	Xã Hiệp Lạc	Xã Hồng Dụ	Xã Hồng Đức	Xã Hồng Phong	Xã Hồng Phúc	Xã Hưng Long	Xã Kiến Quốc	Xã Nghĩa An	Xã Ninh Hải	Xã Tân Phong	Xã Tân Quang	Xã Tân Hương	Xã Ứng Hòa	Xã Văn Hội	Xã Văn Phúc	Xã Văn Hòa	Xã An Đức
1	Loại đất		13.683,19	170,54	506,09	601,29	540,38	777,94	618,11	674,50	498,01	851,22	559,76	759,27	544,29	838,33	1.236,18	788,57	1.058,07	871,94	496,23	745,45	537,80
7	Đất nông nghiệp	NNP	8.929,24	61,08	329,18	416,68	372,54	541,10	385,22	419,77	314,76	539,31	350,57	530,33	373,45	543,55	845,02	532,64	639,21	589,35	293,41	498,50	353,58
	Trong đó:																						
B.1	Đất trồng lúa	LUA	6.248,25	34,93	222,48	317,28	183,11	302,58	225,89	287,74	251,04	383,84	306,17	408,33	252,80	437,73	624,08	374,76	538,33	360,64	209,79	339,09	187,69
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	6.238,23	34,93	222,48	316,91	183,11	302,58	225,89	287,74	250,58	383,84	306,17	408,33	252,80	437,64	624,08	374,76	529,48	360,64	209,67	338,95	187,69
B.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	167,82	0,67	4,64	8,64	0,85	1,88	35,47	5,26	13,70	8,89	2,26	5,18	0,59	5,60	8,94	2,33	57,97	4,03	0,60	0,32	
B.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	999,36	12,95	42,61	31,09	113,45	100,21	51,09	8,97	13,32	47,69	1,83	79,84	44,39	36,77	71,30	89,58	37,22	67,21	17,80	89,03	43,04
B.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																					
B.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																					
B.6	Đất rừng sản xuất	RSX																					
	Trong đó: Đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RST																					
B.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.492,67	12,53	59,45	68,31	67,34	131,71	106,36	86,68	36,91	94,09	33,69	39,90	68,96	68,47	144,05	56,42	61,21	103,53	61,78	68,72	122,54
B.8	Đất làm muối	LMU																					
B.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,14																				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.751,70	109,46	176,90	184,98	167,84	236,85	252,89	254,73	183,70	311,91	209,18	228,94	170,84	294,87	391,16	255,94	425,46	282,60	202,94	247,09	183,42
1	Đất quốc phòng	QPP	11,72	5,87	2,21																		
2	Đất an ninh	CAN	0,41	0,33																0,03	0,04		
3	Đất khu công nghiệp	SKK																					
4	Đất cụm công nghiệp	SKN	36,60																				
5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,13	1,00	6,26																		
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	79,75	5,46	2,83		1,31	1,26	0,47	20,89	15,48	4,67	2,06	0,27		0,24	1,70	3,94	0,40	5,64	5,88	1,73	5,53
7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																					
B	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,60	4,73																			
D	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.616,22	38,25	112,74	116,61	100,26	141,60	119,14	113,13	96,10	184,71	126,05	133,71	89,05	165,24	247,75	125,66	208,39	175,05	95,98	125,68	101,13
	Trong đó:																						
	Đất giao thông	DGT	1.450,43	18,94	65,26	65,83	39,16	74,09	70,93	65,34	53,39	113,72	57,92	61,10	52,87	99,98	142,52	70,11	124,19	90,94	48,01	76,93	59,20
	Đất thủy lợi	DTL	850,57	5,79	27,29	40,77	48,61	40,88	33,49	34,76	36,39	55,74	53,32	59,36	26,64	50,51	76,69	35,07	60,44	61,48	38,12	36,07	29,15
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	19,64	0,67	3,49	0,07	0,88	1,18	0,39	0,39	0,72	0,46	0,85	0,42	0,33	0,70	3,23	1,63	1,62	0,91	0,22	0,72	0,76
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,15	1,55	0,63	0,28	0,19	0,32	0,09	0,16	0,14	0,35	0,09	0,09	0,05	0,10	0,78	0,27	0,47	0,89	0,29	0,16	0,23
	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	64,08	5,04	4,08	2,39	1,37	3,80	5,56	2,47	1,46	3,15	1,94	2,25	1,33	1,80	6,19	3,80	4,82	4,97	2,72	2,93	2,02
	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	37,41	1,15	2,54	0,89	1,58	7,13	0,56	1,49	0,75	1,81	2,00	0,78	0,60	2,58	2,72	1,83	3,88	3,64	0,11	0,63	0,73
	Đất công trình năng lượng	DNL	2,26	0,10	0,06	0,04	0,11	0,08	0,04	0,10	0,13	0,07	0,06	0,65	0,10	0,08	0,03	0,21	0,13	0,06	0,04	0,04	0,05
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,54	0,11	0,30	0,02	0,04	0,10	0,02		0,03	0,08	0,06	0,04	0,09	0,02	0,13	0,11	0,07	0,22	0,02	0,04	0,02
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																					
	Đất cơ sở tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,23		1,57	0,52	1,38	1,26		0,16		1,05	1,06	0,15								0,41	0,44
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,31	0,66	0,90	0,77	0,43	0,97	0,76	0,82	0,44	1,91	1,06	0,48	0,47	0,06	1,62	0,75	0,84	1,07	0,42	0,48	0,40
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24,97	0,33	1,39		1,55	3,39	1,41	1,74	0,11	0,19	1,09	1,39	1,38	0,75	2,42	2,04	1,30	0,95	2,18	0,60	0,76
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	128,62	2,56	3,88	4,99	4,90	8,36	5,37	5,60	2,43	5,97	6,08	6,79	4,91	8,55	10,99	9,71	10,41	9,59	3,81	6,54	7,18

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN NINH GIANG - TỈNH HẢI DƯƠNG

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)-(5)-(4)	(7)-(6)/(4)*100
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		13.683,19	13.683,19		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.599,54	8.929,24	329,69	103,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.945,73	6.248,25	302,52	105,09
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5.935,69	6.238,22	302,52	105,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	166,01	167,82	1,81	101,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	987,97	999,36	11,39	101,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là tự nhiên</i>	RSV				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.478,70	1.492,67	13,97	100,94
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,14	21,14		100,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.081,40	4.751,70	-329,69	93,51
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,72	11,72		100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	3,01	0,41	-2,60	13,51
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	99,58	36,60	-62,98	36,75
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	47,07	21,13	-25,94	44,88
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	132,47	79,75	-52,72	60,20
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	5,60	5,60		100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.744,78	2.616,22	-128,56	95,32
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.542,66	1.450,43	-92,24	94,02
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	857,92	850,57	-7,35	99,14
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	23,42	19,64	-3,77	83,88
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	20,15	7,15	-13,00	35,47
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	65,83	64,08	-1,75	97,34
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	37,83	37,41	-0,41	98,90
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	8,60	2,26	-6,34	26,28
-	<i>Đất cơ sở chính trị thông tin</i>	DBV	1,54	1,54		100,00
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG				
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	8,23	8,23		100,00
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	15,54	15,31	-0,23	98,52
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	24,97	24,97		100,00
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa</i>	NTD	131,93	128,62	-3,31	97,49
-	<i>Đất XD cơ sở khoa học công nghệ</i>	DKH				
-	<i>Đất xã hội</i>	DXH	0,02	0,02		100,00
-	<i>Đất chợ</i>	DCH	6,14	5,99	-0,15	97,56
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,56	1,73	-3,83	31,11
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.308,11	1.254,79	-53,33	95,92
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	35,50	35,45	-0,05	99,86
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,49	22,80	0,32	101,41
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,64	2,64		100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,08	6,08		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	541,00	541,00		100,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	115,76	115,76		100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,04	0,04		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,25	2,25		100,00

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN NINH GIANG - TỈNH HẢI DƯƠNG

Đơn vị tính: ha

Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																			
			TT Ninh Giang	Xã Đông Tâm	Xã Đông Xuyên	Xã Hiệp Lý	Xã Hồng Dự	Xã Hồng Đức	Xã Hồng Phong	Xã Hồng Phúc	Xã Hồng Long	Xã Kiến Quốc	Xã Nghĩa An	Xã Ninh Hải	Xã Tân Phong	Xã Tân Quang	Xã Tân Hương	Xã Ứng Hòa	Xã Văn Hội	Xã Văn Phúc	Xã Văn Hòa	Xã An Đức
Loại đất		13.683,19	170,54	506,09	601,29	540,38	777,94	618,11	674,50	498,01	851,22	559,76	759,27	544,29	838,33	1.236,18	788,57	1.058,07	871,94	496,23	745,45	537,00
Đất nông nghiệp	NNP	8.598,83	57,21	319,50	405,48	349,29	531,30	363,33	407,54	272,52	506,24	339,12	479,25	369,20	530,82	836,16	518,07	622,17	577,37	289,22	476,70	347,52
Đất trồng lúa	LUA	5.956,43	31,78	214,43	306,37	160,81	294,92	207,58	277,49	221,98	355,48	298,70	357,79	248,87	425,32	615,65	361,30	521,77	349,92	205,97	318,32	181,98
Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.946,40	31,78	214,43	306,00	160,81	294,92	207,58	277,49	221,52	355,48	298,70	357,79	248,87	425,23	615,65	361,30	512,92	349,92	205,85	318,18	181,98
Đất trồng cây hàng năm khác	HDK	165,21	0,62	4,61		8,61	0,82	1,85	34,74	5,23	12,77	8,60	2,23	5,15	0,56	5,57	8,73	2,30	57,94	4,00	0,57	0,29
Đất trồng cây lâu năm	CLN	984,16	12,27	41,79	30,84	112,98	98,15	50,91	8,79	10,21	46,41	0,06	79,53	44,13	36,51	70,98	88,88	36,92	66,36	17,55	88,11	42,79
Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.471,08	12,53	58,67	68,26	66,89	131,66	103,00	85,63	26,86	91,59	31,76	39,70	68,91	68,42	143,97	56,20	61,06	103,15	61,70	68,64	122,46
Đất nông nghiệp khác	NKJ1	21,14						5,75						2,13		2,94	0,12					1,05
Đất phi nông nghiệp	PNN	5.082,92	113,33	186,58	196,18	191,09	246,64	254,78	266,94	225,94	344,98	220,64	280,02	175,09	307,60	400,02	270,50	442,51	294,57	207,12	268,89	189,48
Đất quốc phòng	CQP	12,23	5,87	2,21	0,51											0,14	1,93					1,53
Đất an ninh	CAN	3,01	0,33	1,04															0,03	0,04	1,56	
Đất cụm công nghiệp	SKN	99,58																				
Đất thương mại, dịch vụ	TMD	50,12	1,00	6,26	0,91	0,93	0,40	0,88	1,19	15,91	30,73		40,69		1,16	0,75	5,15	5,23	0,20	1,36	1,49	0,36
Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	114,27	5,46	2,83	5,77	1,31	1,26	0,47	23,63	12,02	4,51	5,31	1,04		2,41	1,70	3,94	8,24	5,64	5,88	1,73	5,53
Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,60	4,73												0,88							
Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.761,47	41,99	117,93	120,49	112,95	149,50	136,07	119,02	111,07	196,78	132,53	136,24	93,14	173,28	253,19	133,87	207,78	184,85	98,62	136,88	105,28
Đất giao thông	DGT	1.560,81	20,08	67,66	69,53	49,18	81,38	74,02	70,55	68,02	125,15	63,40	61,81	56,80	107,65	147,96	77,65	123,19	98,08	48,96	87,31	62,43
Đất thôn lỵ	DTL	859,93	7,24	27,62	40,91	51,18	41,43	33,59	35,42	36,37	55,33	53,44	59,55	26,80	50,51	77,02	35,86	59,74	62,08	38,77	36,88	29,71
Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	21,12	0,67	3,49	0,07	0,88	1,18	0,39	0,39	0,72	0,46	0,85	0,42	0,33	0,70	3,21	1,63	2,12	0,91	1,22	0,72	0,76
Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	20,15	1,55	0,63	0,28	0,19	0,32	13,09	0,16	0,14	0,35	0,09	0,09	0,05	0,10	0,78	0,27	0,47	0,89	0,29	0,16	0,23
Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	65,83	5,52	4,08	2,39	1,37	3,80	5,56	2,47	1,46	3,15	1,94	2,90	1,33	1,80	6,19	3,72	5,00	5,49	2,72	2,93	2,02
Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	37,83	1,15	2,54	0,89	1,58	7,20	0,71	1,49	0,75	1,81	2,00	1,21	0,60	0,10	0,46	0,70	0,24	0,55	0,73	0,07	0,43
Đất công trình năng lượng	DNL	7,44	0,28	0,17	0,06	0,21	0,08	0,42	0,13	0,50	1,12	0,07	1,05	0,10	0,46	0,70	0,24	0,11	0,07	0,22	0,02	0,04
Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,54	0,11	0,30	0,02	0,04	0,10	0,02	0,03	0,08	0,06	0,04	0,09	0,02	0,13	0,11	0,07	0,22	0,02	0,02	0,04	0,02
Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDA	8,23	1,57	0,52	1,38	1,26			0,16	1,05	1,06	0,15				0,22						0,44
Đất bãi, bãi xử lý chất thải	DRT	15,54	0,66	0,90	0,77	0,43	0,97	0,99	0,82	0,44	1,91	1,06	0,48	0,47	0,06	1,62	0,75	0,84	1,07	0,42	0,48	0,40
Đất cơ sở tôn giáo	TON	24,97	0,33	1,39		1,55	3,39	1,41	1,74	0,11	0,19	1,09	1,39	1,38	0,75	2,42	2,04	1,30	0,95	2,18	0,60	0,76
Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	131,94	2,56	6,23	4,99	4,90	8,36	5,36	5,60	2,43	5,97	6,96	6,79	4,91	8,55	10,99	9,65	10,41	9,74	3,81	6,54	7,18
Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,02																				
Đất chợ	DCH	6,14	1,33	1,36	0,03	0,05	0,02	0,51	0,09	0,10	0,21	0,49	0,35	0,27	0,10	0,43	0,10					
Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,60	0,39	1,12		0,83	0,11	0,29	0,25	0,43	0,66		0,24		0,13	0,37	0,47	0,29	0,20	0,15	0,55	0,16
Đất ở tại nông thôn	ONT	1.308,14		45,23	29,82	52,09	56,69	67,33	71,78	53,03	81,19	65,72	56,21	61,17	106,34	88,03	83,52	117,99	72,55	66,24	92,94	40,23
Đất ở tại đô thị	ODT	35,58	35,58																			
Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,50	3,14	2,84	0,85	0,77	0,96	1,16	0,77	0,09	1,28	0,65	0,48	0,62	0,59	1,76	1,00	1,39	1,22	1,40	0,73	0,79
Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,64	1,77	0,03		0,10	0,14		0,04			0,21			0,11	0,21					0,02	
Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,08		0,09	0,01	0,42	0,08	0,14	0,20	0,37	0,61	0,20	1,05	0,55	0,13	0,27	0,48	0,65	0,12	0,11	0,29	0,31
Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	539,31	13,07	30,23	21,69	19,35	30,37	48,76	17,22	17,92	11,42	27,48	17,13	20,30	47,42	36,55	76,42	27,46	30,32	16,62	28,16	
Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	115,76		5,59	7,59		18,15	18,07	1,27	0,33	6,64	2,53	0,32	2,48	2,37	6,25	3,40	12,25	2,30	3,02	14,55	8,66
Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,04													0,03		0,01					
Đất chưa sử dụng	CSD	2,25															2,25					
Khu chức năng																						
Đất đô thị	KDT	170,54	170,54																			
Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	6.930,56	44,06	256,22	336,84	273,78	393,07	258,48	286,28	231,73	401,89	298,76	437,32	293,01	461,75	686,62	450,18	549,83	416,28	223,40	406,30	224,77
Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	99,58								15,91	30,73		40,69					12,25				
Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC																					33,50
Khu thương mại - dịch vụ	KTM	50,12	1,00	6,26	0,91	0,93	0,40	0,88	1,19	12,02	4,51	5,31	1,04		1,16	0,75	5,15	5,23	0,20	1,36	1,49	0,36
Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV																					
Khu dân cư nông thôn	DNT	4.957,50		155,92	175,06	182,42	253,46	221,29	242,80	193,79	321,39	244,61	267,00	205,74	353,76	454,74	296,98	421,85	316,28	196,25	289,52	164,61
Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.416,96		48,06	35,59	53,40	57,96	67,80	95,41	68,51	85,86	67,78	72,48	61,17	108,75	89,73	87,46	126,23	78,19	72,12	94,68	45,77

KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH NĂM 2024
HUYỆN NINH GIANG - TỈNH HẢI DƯƠNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu và dụng đất	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																			
				TT Ninh Giang	Xã Đông Tâm	Xã Đông Xuyên	Xã Hiệp Lực	Xã Hồng Dự	Xã Hồng Đức	Xã Hồng Phong	Xã Hồng Phúc	Xã Hưng Long	Xã Kiến Quốc	Xã Nghĩa An	Xã Ninh Hải	Xã Tân Phong	Xã Tân Quang	Xã Tân Hương	Xã Ứng Hòa	Xã Văn Hội	Xã Văn Phúc	Xã Vinh Hòa	Xã An Đức
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	331,21	3,87	9,68	11,20	23,25	9,80	21,88	12,20	42,24	33,07	11,45	51,08	4,25	12,73	8,86	14,57	17,04	11,98	4,18	21,80	6,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	291,82	3,14	8,05	10,90	22,30	7,66	18,32	10,24	29,05	28,36	7,46	50,54	3,92	12,40	8,43	13,46	16,57	10,72	3,82	20,77	5,71
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	291,82	3,14	8,05	10,90	22,30	7,66	18,32	10,24	29,05	28,36	7,46	50,54	3,92	12,40	8,43	13,46	16,57	10,72	3,82	20,77	5,71
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,61	0,05	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,73	0,03	0,93	0,29	0,03	0,03	0,03	0,03	0,19	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	15,20	0,68	0,82	0,25	0,47	2,06	0,18	0,18	3,11	1,28	1,77	0,31	0,25	0,25	0,32	0,70	0,30	0,85	0,25	0,92	0,25
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	21,59		0,78	0,05	0,45	0,05	3,36	1,05	10,05	2,50	1,93	0,20	0,05	0,05	0,08	0,22	0,15	0,38	0,08	0,08	0,08
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,95		0,59	0,36	0,42	0,33			0,08	0,26				0,22	1,14	0,12	0,11	0,04		0,25	0,04

KẾ HOẠCH THU HỜI ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN NINH GIANG - TỈNH HẢI DƯƠNG

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																			
				TT Ninh Giang	Xã Đông Tâm	Xã Đông Xuyên	Xã Hiệp Lực	Xã Hồng Dự	Xã Hồng Đức	Xã Hồng Phong	Xã Hồng Phúc	Xã Hưng Long	Xã Kiến Quốc	Xã Nghĩa An	Xã Ninh Hải	Xã Tân Phong	Xã Tân Quang	Xã Tân Lương	Xã Ứng Hòa	Xã Văn Hội	Xã Văn Phúc	Xã Văn Hòa	Xã Văn Đức
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp	NNP	273,90	3,87	9,68	4,85	22,36	9,69	21,04	8,54	33,48	31,01	7,18	34,54	4,25	9,79	8,29	12,78	9,64	11,78	4,04	21,25	5,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	243,27	3,14	8,05	4,55	21,45	7,55	17,48	6,58	24,94	26,30	6,61	34,00	3,92	9,46	7,86	12,28	9,24	10,52	3,68	20,22	5,46
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	243,27	3,14	8,05	4,55	21,45	7,55	17,48	6,58	24,94	26,30	6,61	34,00	3,92	9,46	7,86	12,28	9,24	10,52	3,68	20,22	5,46
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,34	0,05	0,03		0,03	0,03	0,03	0,73	0,03	0,93	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,18	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11,80	0,68	0,82	0,25	0,46	2,06	0,18	0,18	1,69	1,28	0,25	0,31	0,25	0,25	0,32	0,25	0,30	0,85	0,25	0,92	0,25
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,49		0,78	0,05	0,43	0,05	3,36	1,05	6,82	2,50	0,29	0,20	0,05	0,05	0,08	0,08	0,08	0,38	0,08	0,08	0,08
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	21,51	0,51	1,12	0,34	0,97	0,57	3,00	0,05	1,63	3,55	0,34	2,12	0,34	0,86	1,64	0,50	1,87	1,14	0,10	0,61	0,27
2.1	Đất quốc phòng	CQP																					
2.2	Đất an ninh	CAN																					
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN																					
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																					
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																					
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																					
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	20,00	0,51	1,12	0,34	0,97	0,15	3,00	0,05	0,79	3,47	0,34	2,12	0,34	0,86	1,55	0,50	1,87	1,06	0,10	0,61	0,27
-	Đất giao thông	DGT	8,45	0,06	0,58		0,59	0,05	1,93		0,20	1,67		1,00		0,26	0,20		0,71	0,88	0,05	0,16	0,11
-	Đất thủy lợi	DTL	9,64	0,45	0,51	0,34	0,38	0,10	0,99	0,05	0,59	1,80	0,34	0,55	0,34	0,60	0,36	0,36	1,05	0,18	0,05	0,45	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,02														0,02						
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,19															0,08	0,11				
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,54											0,57			0,97						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,07						0,07														
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,09		0,03				0,01									0,06					
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,27									0,02	0,08				0,08			0,08			
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT																					
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,42					0,42															
2.11	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																					
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,82										0,82										

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024
HUYỆN NINH GIANG - TỈNH HẢI DƯƠNG

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																				
				TT Ninh Giang	Xã Đông Thôn	Xã Đông Xuyên	Xã Hiệp Lạc	Xã Hồng Dụ	Xã Hồng Độc	Xã Hồng Phong	Xã Hồng Phước	Xã Hồng Long	Xã Kiến Quốc	Xã Nghĩa An	Xã Ninh Hàm	Xã Tân Phong	Xã Tân Quang	Xã Tân Hương	Xã Cộng Hòa	Xã Văn Hộ	Xã Vạn Phước	Xã Vĩnh Hòa	Xã An Độc	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + ... + (24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	
1	Đất nông nghiệp	NNP																						
1.1	Đất trồng lúa	LUA																						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																						
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																						
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH																						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN																						
2.1	Đất quốc phòng	CQP																						
2.2	Đất an ninh	CAN																						
2.3	Đất phát triển hệ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT																						
	- Đất giao thông	DOT																						
	- Đất thủy lợi	DTL																						
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																						
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																						
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD																						
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT																						
	- Đất công trình năng lượng	DNL																						
	- Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV																						
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKQ																						
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																						
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT																						
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT																						
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																						

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024
HUYỆN NINH GIANG - TỈNH HẢI DƯƠNG**

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Văn bản có liên quan	Dự án	
										Năm 2023 chuyển tiếp (ha)	Dăng ký mới (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Công trình dự án phải thu hồi đất		308,89	12,41	296,48					280,78	15,70
1.1	Đất an ninh	CAN	2,60		2,60					2,60	
1	Xây dựng mới trụ sở Công an huyện	CAN	2,60		2,60	LUC: 2,6 ha	Xã Vĩnh Hòa Xã Đồng Tâm	Tờ 37(123, 126, 132, 133, 143, 144, 145, 135, 134, 128, 127, 120, 129, 123, 115, 114); Tờ 16 (93-94, 79-84, 61-65, 58, 41, 105, 89-91, 103-108, 110-113, 122-123)	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023.; QĐ số 2323/QĐ-UBND ngày 15/11/2019, v/v Phê duyệt phương án sơ bộ bồi thường GPMB; Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 21/4/2020 về việc bổ sung dự án vào kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020.	2,60	
1.2	Đất quốc phòng	CQP	0,51		0,51						0,51
2	Đất quốc phòng	CQP	0,51		0,51	LUC	Xã Đông Xuyên	Tờ 9, tờ 16, tờ 32, tờ 18, tờ 17 BD ĐC xã Đông Xuyên	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 29/09/2021 về bổ sung dự án và bổ sung nguồn thu tiền đầu giá quyền sử dụng đất và kế hoạch đầu tư công 5 năm giai đoạn 2021-2025 các công trình sử dụng ngân sách cấp huyện		0,51
1.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,39	12,41	62,98					62,98	
3	Cụm công nghiệp Hồng phúc-Hung Long	SKN	25,50		25,50	LUC, BHK, DTL, CLN ONT	Xã Hồng Phúc	Tờ 25_BD Hồng Phúc (Thửa 44, 45, 46, ... 106, 107), tờ 26 (Thửa 47, 61, 62, ... 396, 397, 398, 399)	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh; Công văn số 1570/SCT-KHDT&HTQT; NQ số 22/NQ-HĐND ngày 13/12/2019 của HĐND tỉnh;	25,50	
						LUC, BHK, DTL, CLN ONT	Xã Hưng Long	Tờ 19, 22, 23			
4	Cụm công nghiệp Nghĩa An	SKN	49,89	12,41	37,48	LUC, BHK, DTL, CLN ONT	Xã Nghĩa An - Xã Ứng Hoà	Tờ 7, 8, 9, 15, 16 BDDC xã Nghĩa An Tờ 14, 15, 21 BDDC xã Ứng Hoà	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; QĐ 3169/QĐ-UBND ngày 21/10/2020 của UBND tỉnh Hải Dương v/v bổ sung quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương đến năm 2020, định hướng đến năm 2025	37,48	
1.4	Đất phát triển hạ tầng	DHT	115,01		115,01					103,66	11,35
a	Đất giao thông	DGT	75,28		75,28					64,66	10,62
5	Dự án đầu tư xây dựng đường trục Đông - Tây, tỉnh Hải Dương	DGT	20,00		20,00	LUC, BHK, DTL, CLN ONT	Xã Văn Hội, xã Hưng Long, xã Hồng Phúc, xã Kiến Quốc, xã Hồng Phong, xã Hồng Du, xã Đồng Tâm, xã Vĩnh Hòa	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; QĐ số 1643/QĐ-UBND ngày 03/6/2021; QĐ số 2672/QĐ-UBND ngày 01/10/2022	20,00	
6	Nâng cấp, cải tạo đường huyện DH01	DGT	10,50		10,50	LUC (8,4 ha); DGT (1,1ha); DTL (1 ha)	Công trình theo tuyến	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh;	10,50	
7	Đường trục DH02 (Tân Quang - Vĩnh Hoà)	DGT	27,50		27,50	LUC (25 ha); CLN (0,5ha); DTL (2ha)	Vĩnh Hoà- Tân Hương- Đông Xuyên- Ninh Hải- Kiến Quốc- Tân Phong- Tân Quang	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh;	27,50	
8	Cải tạo, nâng cấp đường huyện từ cầu Đông (Hồng Phúc, đường 396) đến đường 396C qua địa bàn xã Tân Phong	DGT	3,24		3,24	LUC (3,24 ha)	Xã Tân Phong	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh;	3,24	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Văn bản có liên quan	Năm 2023 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới (ha)
9	Cải tạo, nâng cấp đường huyện từ Hồng Phúc (đường 396) đi chùa Trông xã Hưng Long	DGT	2,52		2,52	LUC (1,26 ha); DTL (0,63ha)	Xã Hưng Long	Công trình đang tuyến	Nghị quyết số 56/NQ-HDND ngày 08/12/2021 của HDND tỉnh;	2,52	
10	Mở rộng và nâng cấp đường Đồng Sơn từ trạm y tế lên chân đê	DGT	0,90		0,90	LUC (0,9ha)	Xã Hồng Phong	Công trình đang tuyến	Nghị quyết số 56/NQ-HDND ngày 08/12/2021 của HDND tỉnh;	0,90	
11	Cải tạo tuyến đường giao thông từ khu tượng đài Bác Hồ xã Hiệp Lực đến khu lưu niệm Bác Hồ xã Hồng Dụ đến đường 396	DGT	4,20		4,20	LUC, DGT, DTL, ONT...	Xã Hiệp Lực, Xã Hồng Dụ	Công trình đang tuyến	Nghị quyết số 38/NQ-NDND ngày 13/7/2023 của HDND tỉnh; Nghị quyết số 55/NQ-HDND ngày 21/12/2022 của HDND huyện Ninh Giang về quyết định chủ trương đầu tư dự án	4,20	
12	Dự án đầu tư Trung tâm logistics, bến thủy nội địa của Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam tại xã Hồng Phúc và xã Kiến Quốc (tổng diện tích 27,07ha trong đó đất thương mại dịch vụ 16,45ha, đất giao thông 10,62ha)	DGT	10,62		10,62	LUC, DGT, DTL, BHK, CLN, NTS, SON	Xã Hồng Phúc; Xã Kiến Quốc	Tờ 23,24-27,28,29,30 BD ĐC xã Hồng Phúc Tờ 1 BD ĐC xã Kiến Quốc	Nghị quyết số 96/NQ-HDND ngày 08/12/2023; Hải Dương về việc nghiên cứu, khảo sát lập đề xuất dự án đầu tư Văn bản số 1466/UBND-VP ngày 8/5/2023 của UBND tỉnh tư vấn lập/Trung tâm Logistics tại xã Hồng Phúc		10,62
13	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đường 392 Hồng Đức-An Đức đến Hùng Sơn kết nối đường 396B (3,2km)	DGT	4,20		4,20	LUC, DGT, DTL, ONT...	Xã Hồng Đức và Xã An Đức	Công trình đang tuyến	Nghị quyết số 38/NQ-NDND ngày 13/7/2023 của HDND tỉnh; Nghị quyết số 54/NQ-HDND ngày 21/12/2022 của HDND huyện và quyết định chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 1151/QĐ-UBND ngày 28/4/2023 của UBND huyện Ninh Giang về việc phê duyệt dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã Hồng Đức An Đức (Đường tỉnh 392-Đường tỉnh 396)	4,20	
b	Đất thủy lợi	DTL	12,30		12,30					12,30	
14	Xử lý cấp bách công Nhận tại K31+780 đê tá sông Luộc, huyện Ninh Giang	DTL	0,30		0,30	LUC, BHK, DTL, CLN, ONT	Xã Kiến Quốc	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 48/NQ-HDND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Văn bản 5732/BNN-PCTT ngày 08/8/2019 V/v đề nghị kiểm tra, rà soát các vị trí đề điều chỉnh yếu và sắp xếp thứ tự ưu tiên các dự án cần gia cố cấp bách; Văn bản số 1722/STNMT-KHTC ngày 25/9/2019 của Sở TNMT;	0,30	
15	Xử lý cấp bách tuyến đê tá sông Luộc đoạn từ K40+550-K42+450 huyện Ninh Giang	DTL	1,90		1,90	LUC, BHK, DTL, CLN, ONT	TT Ninh Giang	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 48/NQ-HDND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Văn bản 5732/BNN-PCTT ngày 08/8/2019 V/v đề nghị kiểm tra, rà soát các vị trí đề điều chỉnh yếu và sắp xếp thứ tự ưu tiên các dự án cần gia cố cấp bách; Văn bản số 1722/STNMT-KHTC ngày 25/9/2019 của Sở TNMT;	1,90	
16	Nạo vét kênh chính, kênh T5 TB Xuyên Hứ, huyện Ninh Giang	DTL	0,10		0,10	LUC, BHK, DTL, CLN, ONT	Xã Đông Xuyên	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 48/NQ-HDND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	0,10	
17	Nâng cấp tuyến đê tá sông Luộc đoạn từ K23+225-K29+450; K34+325-K37+410; K42+550-K52+680 (thuộc địa bàn huyện Ninh Giang)	DTL	10,00		10,00	LUC, BHK, DTL, CLN, ONT	Huyện Ninh Giang	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 48/NQ-HDND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	10,00	

		loại đất	diện tích quy hoạch	hiện trạng	tăng thêm	vào loại đất	thực hiện (đơn cấp xã)	bản đồ địa chính	văn bản cơ bản quản	chuyên tiếp (ha)	đang ký mới (ha)
c	Dối công trình năng lượng	DNL	5,18		5,18					4,45	0,73
18	Xây dựng mới đường dây 35Kv từ TBA 110KV E8.7 để san tải cho lộ 377E8.7	DNL	0,16		0,16	LUC, CLN, DGT, DTL	Xã Nghĩa An; Xã Ứng Hòa; Xã Văn Phúc; Xã Đông Xuyên; Xã Tân Hương	Tờ 1,2 thửa 1,2,4,5,7,9...	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; Quyết định số 2214/QĐ-PCHD ngày 23/4/2020 của Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương về Phê duyệt dự án;	0,16	
19	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Ninh Giang năm 2022 (600 m2); đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Ninh Giang năm 2022 (giai đoạn 2) 800 m2; các xuất tuyến 35kV, 22kV sau TBA 110kV Hưng Thái 500 m2; đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Ninh Giang năm 2023 (1500 m2)	DNL	2,56		2,56	LUC, CLN, DGT, DTL	Các xã, thị trấn	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 3511/PCHD-ĐT ngày 21/10/2022 của Công ty TNHH MTV điện lực Hải Dương về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất cho các công trình điện năm 2023	2,56	
20	Đường dây 220KV TBA500KV Hải Phòng - Gia Lộc	DNL	0,60		0,60	LUC, DGT, DTL	Xã Nghĩa An - Xã Ứng Hòa	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; Văn bản số 459/UBND-VP ngày 21/2/2020 của UBND tỉnh Hải Dương chấp thuận địa điểm		0,60
21	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Ninh Giang năm 2024	DNL	0,04		0,04	LUC, DGT, DTL	Xã Tân Hương, Xã Hồng Phong	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; Quyết định số 2852/QĐ-PCHD ngày 12/9/2023 Về việc phê duyệt phương án đầu tư xây dựng năm 2024		0,04
22	Cải tạo lưới điện trung áp khu vực huyện Tứ Kỳ năm 2024	DNL	0,02		0,02	LUC, DGT, DTL	Xã Nghĩa An	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; Quyết định phê duyệt phương án đầu tư số 2827/QĐ-PCHD ngày 10/9/2023		0,02
23	Xây dựng mới các lộ xuất tuyến 35kV và 22kV sau TBA 110kV Hưng Thái	DNL	0,07		0,07	LUC, DGT, DTL	Xã Hưng Long- Xã Văn Hội	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; Quyết định phê duyệt phương án đầu tư số 2640/QĐ-PCHD ngày 29/8/2023		0,07
24	Đường dây và Trạm biến áp 110KV Hưng Thái	DNL	1,73		1,73	LUC(1,6); DOT, DTL(0,13)	Các xã: Hồng Phúc, Tân Phong, An Đức, Hồng Đức, Hưng Long	Công trình dạng tuyến	NQ số 56/NQ-NDND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh; Phù hợp với Quy hoạch SD đất; QĐ số 618/QĐ-EVNNPC ngày 31/3/2023 của Tổng CT DLMB phê duyệt dự án Đường dây và TBA 110kV Hưng Thái;	1,73	
25	Đường dây 500 kv Nhiệt điện Nam Định 1 - Phố Nối	DNL	2,12		2,12	LUC, DGT, DTL, ONT, CLN..	Xã Hưng Long, Hưng Thái, Văn Hội, Tân Quang, Hoàng Hành	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 38/NQ-NDND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1011/QĐ-TTg ngày 25/06/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Đường dây 500 kV Nhiệt điện Nam Định 1 - Phố Nối.	2,12	
d	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,94		1,94					1,94	
26	Trường THPT Ninh Giang II	DGD	0,48		0,48	SKC (0,42ha); DGT (0,06ha)	TT Ninh Giang	Tờ 27 (thửa 141, 142)	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh;	0,48	
27	Mở rộng trường tiểu học xã Ứng Hòa (Quyết Thắng)	DGD	0,29		0,29	LUC (0,28ha) DGT (0,01ha)	xã Ứng Hòa (Quyết Thắng)	Tờ 18 (21, 35, 36, 59, 60, 61, 78, 79, 93, 94);	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định phê duyệt QHCT số 862 ngày 22/5/2018 của UBND huyện;	0,29	
28	Mở rộng trường mầm non trung tâm xã khu thể thao xã cũ	DGD	0,65		0,65	CLN (0,08 ha); DTT(0,57 ha)	Xã Nghĩa An	Tờ 61 (Thửa 74, 78, 75,...)	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; Quyết định số 2348/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của UBND huyện Ninh Giang v/v phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã	0,65	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Văn bản có liên quan	Năm 2023 chuyển tiếp (ha)	Dăng ký mới (ha)
29	Mở rộng trường mầm non, trường tiểu học và trường THCS Văn Hội	DGD	0,52		0,52	LUC (0,52 ha);	Xã Văn Hội	Tờ 15 (thửa 75,81,...89,90,93,82,105,111)	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; phù hợp tiêu chí nông thôn mới nâng cao	0,52	
<i>c Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>		<i>DVH</i>	<i>1,50</i>		<i>1,50</i>						<i>1,50</i>
30	Nhà văn hóa của xã khu trung tâm xã (Thôn Đổ Xá)	DVH	0,50		0,50	LUC (0,5ha);	Xã Ứng Hòa	Tờ 10 (Thửa 696, 737,...780); Tờ 11 (Thửa 544, 545, 563,...576, 575)	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh		0,50
31	Nhà văn hóa thôn 2 xã Văn Phúc	DVH	1,00		1,00	LUC (0,95ha); DGT (0,05ha)	Xã Văn Phúc	Tờ 15 (thửa 244,230,245,262,261,275,276,29 3,292,291,203,301,300)	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh;		1,00
<i>f Đất xây dựng cơ sở y tế</i>		<i>DTT</i>	<i>13,00</i>		<i>13,00</i>						<i>13,00</i>
32	Bệnh viện quốc tế Hà Nội - Hải Dương	DYT	13,00		13,00	LUC(7,58ha); DGT(1,34ha); DTL(0,69ha); NTD(0,01ha); DRA(0,07ha); NTS(5,12ha)	Xã Hồng Đức	Tờ 11 (thửa 103, 184, ...262); Tờ 12 (thửa 205, ... 528); Tờ 16 (thửa 1, ...56); Tờ 17 (thửa 1...249)	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh; Thông báo số 2020/TB-TU về việc thông báo kết luận của Ban TVTU về chủ trương nghiên cứu		13,00
<i>g Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>		<i>DTT</i>	<i>1,93</i>		<i>1,93</i>						<i>1,93</i>
33	QH sân thể thao trung tâm xã khu Đồng Vương thôn Do Nghĩa, cạnh Ủy ban xã	DTT	1,00		1,00	LUC (1,00 ha)	Xã Nghĩa An	Tờ 27(Thửa 451, 452, 453,455, 456, 481, 483, 482, 505, 471...); Tờ 28 (Thửa 535, 356,...465, 466)	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh; QĐ số 2348/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của UBND huyện NQ v/v phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã		1,00
34	Mở rộng sân thể thao thôn Cáp (Giáp khu dân cư số 1 thôn Cáp)	DTT	0,07		0,07	LUC (0,07ha)	Xã Hồng Dụ	Tờ 14 (thửa 177, 178)	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Thông báo 503-UB/TU ngày 24/11/202 về chủ trương lập QHCT xây dựng một số khu dân cư trên địa bàn tỉnh năm 2021-2022 (đợt 1)		0,07
35	Xây dựng sân thể thao thôn Đào Lạng	DTT	0,50		0,50	LUC (0,5 ha)	Xã Văn Hội	Tờ 16 (thửa 1,2,5,4,14,15,...7,6,13,17,8,12,19,18)	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh;		0,50
36	Sân thể thao thôn Đồng Lạc	DTT	0,15		0,15	NTS (0,11 ha); DGT(0,04ha)	Xã Hồng Đức	Tờ 44 (thửa 76,99)	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh;		0,15
37	Xây dựng bể bơi Văn Giang thôn 2	DTT	0,23		0,23	LUC (0,21 ha); DGT (0,02ha)	Xã Văn Hội	tờ 17 bản đồ Văn Giang cũ (thửa 516)	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh;		0,23

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Văn bản có liên quan	Năm 2023 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới (ha)
h	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	3,41		3,41					3,41	
38	Công trình nghĩa trang, nghĩa địa thôn Tranh Xuyên, thôn Vê + thôn Giám, xã Đồng Tâm	NTD	0,50		0,50	LUC (0,5ha)	Xã Đồng Tâm	Thôn Tranh Xuyên từ 10 (268, 282, 283, 264, 280, 249, 263, 279, 284, 283, 286); từ 19 (04, 11, 5, 10, 7, 6, 22, 25, 8, 23, 24, 39, 38, 41, 58, 59, 78, 57). Thôn Vê từ 6 (134, 135, 153, 152, 164, 165); từ 13 (19, 11, 10, 20, 21, 9, 8)	Nghị quyết số 48/NQ-HDND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định phê duyệt QHCT số 2647 ngày 17/7/2017; QĐ QHCT số 867 ngày 17/4/2019 của UBND huyện	0,50	
39	Xây dựng nghĩa trang liệt sĩ xã Kiến Quốc	NTD	0,88		0,88	LUC (0,88 ha);	Xã Kiến Quốc	Tờ 46 thửa 9 Tờ 26 thửa 108,107,156,146,152,151,109,143,144,142,153,154,,155,187,141)	Nghị quyết số 56/NQ-HDND ngày 08/12/2021 của HDND tỉnh;	0,88	
40	Mở rộng nghĩa trang liệt sĩ xã Văn Hội	NTD	0,15		0,15	LUC (0,15ha)	Xã Văn Hội	Tờ 34 BD DC xã Văn Hội cũ (thửa 3)	Nghị quyết số 56/NQ-HDND ngày 08/12/2021 của HDND tỉnh;	0,15	
41	Xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa thôn Tranh Xuyên, thôn Vê và thôn Giám, xã Đồng Tâm (bổ sung diện tích)	NTD	1,88		1,88	LUC	Xã Đồng Tâm	Tranh Xuyên từ 10 (268, 282, 283, 264, 280, 249, 263, 279, 284, 285, 286); từ 19 (04, 11, 5, 10, 7, 6, 22, 25, 8, 23, 24, 39, 38, 41, 58, 59, 78, 57); thôn Vê, thôn Giám: từ 6 (134, 135, 153, 152, 164, 165); từ 13 (19, 11, 10, 20, 21, 9, 8) ...	Nghị quyết số 38/NQ-HDND ngày 13/7/2023 của HDND tỉnh; Quyết định số 2647/QĐ-UBND ngày 17/7/2017; Quyết định số 867/QĐ-UBND ngày 17/4/2019 của UBND huyện về phê duyệt quy hoạch chi tiết	1,88	
l	Đất bãi thải, rác thải	DRA	0,30		0,30					0,30	
42	Bãi rác khu đồng lang thôn Mai Động	DRA	0,15		0,15	LUC (0,15 ha)	Xã Hồng Đức	Tờ 16 thửa 21,22,23,20,37,45,44	Nghị quyết số 56/NQ-HDND ngày 08/12/2021 của HDND tỉnh;	0,15	
43	Bãi rác thôn Tế Cầu	DRA	0,15		0,15	LUC (0,14 ha); DOT (0,01ha)	Xã Hồng Đức	Tờ 25 thửa 213,211,215,216	Nghị quyết số 56/NQ-HDND ngày 08/12/2021 của HDND tỉnh;	0,15	
j	Đất chợ	DCH	0,15		0,15					0,15	
44	Mở rộng chợ xã Nghĩa An	DCH	0,15		0,15	NTS (0,15ha)	Xã Nghĩa An	Tờ 76 (Thửa 115)	Nghị quyết số 96/NQ-HDND ngày 08/12/2023 của HDND tỉnh	0,15	
1.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	115,65		115,65					111,38	4,27
45	Khu dân cư mới phía Nam xã Tân Hương	ONT	9,30		9,30	LUC (9,05 ha); HNK (0,16ha); DTL(0,03ha); NTD (0,06ha)	Xã Tân Hương	Tờ 27(298 590-4-B) thửa 402,403,404...440,441,442 từ 30(298 590-4-D) từ thửa 458,459,460 đến thửa 560,561,562,563	Nghị quyết số 96/NQ-HDND ngày 08/12/2023 của HDND tỉnh; Quyết định 2266/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2018 của UBND huyện Ninh Giang về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư mới phía Nam xã Tân Hương	9,30	
46	Diện dân cư mới xã Tân Hương	ONT	0,03		0,03	DOD (0,03ha)	Xã Tân Hương	Tờ 42, thửa 114	Nghị quyết số 48/NQ-HDND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	0,03	

		loại đất	diện tích quy hoạch	hiện trạng	tăng thêm	vào loại đất	thực hiện (đến cấp xã)	bản đồ địa chính	Nghị quyết số	chuyển tiếp (ha)	mới (ha)
47	Khu dân cư mới và DVTM xã Hưng Long (bổ sung)	ONT	9,90		9,90	LUC (9,3ha); DGT (0,2); DTL (0,2)	Xã Hưng Long	Tờ 20 thửa 15,16,17,18,50...9,10,11...60,61, 62... Tờ 21 thửa 1,2,3,29...37,52,53,57,58,59... Tờ 13 thửa 193,194,195...488,489...480,477 ...391,339,253 Tờ 14 thửa 83,109,110...158...184,194...23 3,234...235,236...	Nghị quyết số 96/NQ-HDND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định số 4665/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND huyện Ninh Giang V/v phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư và dịch vụ thương mại xã Hưng Long; VB số 3207/UBND-VP ngày 13/9/2019 của UBND tỉnh V/v chấp thuận chủ trương lập QH chi tiết xây dựng Khu dân cư mới và DVTM xã Hưng Long;	9,90	
48	Điểm dân cư thôn Hào Khê 2 (Tổng khu 8,1 ha)	ONT	3,24		3,24	LUC (3ha); DGT (0,24ha);	Xã Hưng Long	Tờ 10 thửa 449,450,451...432,433...486,487 ...492,494... Tờ 14 thửa 19,18,16...25,24...364,366...36 0,361,390...	Nghị quyết số 56/NQ-HDND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Thông báo 503-UB/TU ngày 24/11/202 về chủ trương lập QHCT xây dựng một số khu dân cư trên địa bàn tỉnh năm 2021-2022 (đợt 1)	3,24	
49	Xây dựng khu dân cư mới phía Bắc thôn Tranh Xuyên, xã Đông Tâm, huyện Ninh Giang (bổ sung)	ONT	2,26		2,26	LUC (1,8ha); DGT (0,23ha); DTL (0,23ha);	Xã Đông Tâm, xã Vinh Hòa	Tờ 16 thửa 189,205...170,171...257,258... Tờ 17 thửa 33,34,58,35,59,56...4,6,81...60,7 8,80 Tờ 25 thửa 8,30...114...179,208...124,102,1 01...18,21... Tờ 26 thửa 54,56...17,16...3,12...	Nghị quyết số 96/NQ-HDND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định số 448/QĐ-UBND ngày 17/2/2020 của UBND tỉnh phê duyệt KHISDD2020 huyện Ninh Giang	2,26	
50	Chợ Vẽ và Khu dân cư xã Đông Tâm.	ONT	4,93		4,93	LUC (3,56 ha); CLN (0,46ha); NTD (0,03ha); DGT (0,5ha); DTL (0,38ha)	Xã Đông Tâm	Tờ 7 thửa 244,212,213...385,382,383...384 ,332...254,253...214,216... Tờ 8 thửa 59,57...121,120,98,99 Tờ 14 thửa 4,5,6,7,1,2,5,3	Nghị quyết số 48/NQ-HDND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định phê duyệt QHCT số 1111/QĐ-UBND ngày 04/4/2019;	4,93	
51	Điểm dân cư mới xã Hiệp Lực	ONT	21,70		21,70	LUC (17ha); DGT (2,19ha); DTL (2,7ha); CLN (2,97ha); NTS (1,79ha)	Xã Hiệp Lực	Tờ 5, 6, 12 (thửa 168134,144,110...200,235,295... 564,588,672...)	Nghị quyết số 96/NQ-HDND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh; Văn bản số 3184/UBND -VP ngày 12/9/2019 của UBND tỉnh V/v lập quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư mới xã Hiệp Lực	21,70	
52	Khu cửa ông Kiểm thôn Trinh Xuyên	ONT	0,96		0,96	LUC (0,96ha)	Xã Nghĩa An	Tờ 26 (Thửa 641, 676, ..750, 695...); Tờ 37 (Thửa 18, 17, 16,...74, 113, 53)	Nghị quyết số 96/NQ-HDND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định số 2184/QĐ-UBND ngày 23/5/2020 của UBND huyện Ninh Giang v/v phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới thôn Trinh Xuyên	0,96	
53	Điểm dân cư mới xã Vinh Hòa	ONT	2,50		2,50	LUC (2,50ha)	Xã Vinh Hòa	Tờ 29 (thửa 233-196-197-263- 351-369-398-396-394-233)	Nghị quyết số 96/NQ-HDND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định QHCT số 1908/QĐ-UBND ngày 23/10/2018 của UBND huyện Ninh Giang;	2,50	
54	Điểm dân cư và dịch vụ thôn Ngọc Hòa, xã Vinh Hòa	ONT	8,40		8,40	LUC (8,35ha); DGT (0,05ha)	Xã Vinh Hòa	Tờ 27 (thửa 60...1,2,3...20) Tờ 21 (thửa 9,10,11,12...16,17,7...264,275,2 76...265,266...277...73,74,75... 48,49,40...)	Nghị quyết số 56/NQ-HDND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch số 2235 ngày 29/3/2020 (Dạng trình hồ sơ xin mở rộng lên 8,4 ha)-Thông báo 503-UB/TU ngày 24/11/202 về chủ trương lập QHCT xây dựng một số khu dân cư trên địa bàn tỉnh năm 2021-2022 (đợt 1)	8,40	

STT	Hạng mục	Nhà loại đất	Tổng diện tích quy hoạch	Tích hiện trưng	Tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Văn bản có liên quan	tiếp (ha)	(ha)
55	Điểm dân cư thôn Vĩnh Xuyên giai đoạn 2	ONT	2,20		2,20	LUC	Xã Vĩnh Hòa	Tờ 29 BDDC xã Vĩnh Hoà (238,240...279...392,393...367,3 48...)	Nghị quyết số 96/NQ-HDND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh; Nghị quyết 67/NQ-HDND ngày 27 tháng 02 năm 2023 của HĐND huyện Ninh Giang về quyết định chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới thôn Vĩnh Xuyên, xã Vĩnh Hoà, huyện Ninh Giang giai đoạn 2; Quyết định quy hoạch chi tiết số 1026/QĐ-UBND ngày 18/03/2022 của UBND huyện Ninh Giang		2,20
56	Điểm dân cư mới số 1 thôn Cáp, xã Hồng Dụ	ONT	0,88		0,88	LUC (0,88ha)	Xã Hồng Dụ	Tờ 14 thửa 193,189,190,191,192,277,278,27 6,233,275,234,235,279,175,230,2 29,236,237,238)	Nghị quyết số 56/NQ-HDND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Thông báo 505-UB/TU ngày 24/11/2021 về chủ trương lập QHCT xây dựng một số khu dân cư trên địa bàn tỉnh năm 2021-2022 (đợt 1)	0,88	
57	Điểm dân cư thôn An Rặc	ONT	2,10		2,10	LUC	Xã Hồng Dụ	Tờ 20 BDDC xã Hồng Thái cũ (thửa 137,138...76,77...129,121...291, 313)	Nghị quyết số 56/NQ-HDND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1013/QĐ-UBND ngày 16/3/2022 của UBND huyện Ninh Giang VV phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư thôn An Rặc	2,10	
58	Điểm dân cư thôn 1	ONT	2,44		2,44	LUC (2,44ha);	Xã Vạn Phúc	Tờ 17 thửa 304...348,352...170...199...)	Nghị quyết số 56/NQ-HDND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1813/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 của UBND huyện Ninh Giang VV phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư thôn 1	2,44	
59	Điểm dân cư thôn Hữu Chung	ONT	2,65		2,65	LUC (2,11ha); DGT (0,27ha); DTL (0,27ha)	Xã Tân Phong	Tờ 07 (thửa 86,81,90,80...150,149...153,154 ...) Tờ 13 (thửa 3,4,6...16,9...107,106,108...150, 191,192...)	Nghị quyết số 56/NQ-HDND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Thông báo 505-UB/TU ngày 24/11/2021 về chủ trương lập QHCT xây dựng một số khu dân cư trên địa bàn tỉnh năm 2021-2022 (đợt 1)	2,65	
60	Điểm dân cư thôn Đồng Lạc	ONT	2,40		2,40	LUC (2,4 ha)	Xã Hồng Đức	Tờ 18 thửa 64,49,46...143,144,170,169... Tờ 19 thửa 1,2,3,4,5...41,42,43,45,46...	Nghị quyết số 56/NQ-HDND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 4512/QĐ-UBND ngày 19/10/2022 của UBND VV phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư thôn Đồng Lạc	2,40	
61	Điểm dân cư thôn Mai Động	ONT	1,99		1,99	LUC (1,99ha)	Xã Hồng Đức	Tờ 22 thửa 343,342,344...372,419...418...4 15...375 Tờ 29 thửa 1,2,3,4...142,143...136,145...	Nghị quyết số 56/NQ-HDND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 4534/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 của UBND huyện Ninh Giang VV phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư thôn Mai Động	1,99	
62	Quy hoạch đất ở thôn Kim Húc vị trí số 2	ONT	3,50		3,50	CLN, CHN, HINK, TSN...	Xã Hồng Đức	Tờ 12 thửa 54,53,52,51...137,136...297,298, 299,300...180,181... Tờ 13 thửa 128,127,129...204,205,236...317 316...267,268,269...	Nghị quyết số 25/NQ-HDND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh; Văn bản số 337/STNMT-QLDD ngày 25/02/2022; Văn bản số 285/SNN-KHHC ngày 07/3/2022; Văn bản số 296/SCT-QLNL ngày 03/3/2022 về việc tham gia ý kiến về Quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới thôn Kim Húc, xã Hồng Đức	3,50	
63	Điểm dân cư thôn Kim Chué 2	ONT	3,10		3,10	LUC (3 ha); DGT (0,05ha); DTL (0,05ha)	Xã An Đức	Tờ 10 thửa 514,542,543 Tờ 9 thửa 95,60...282,310,281...	Nghị quyết số 56/NQ-HDND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 4543/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 của UBND huyện Ninh Giang VV phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư thôn Kim Chué 2	3,10	

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích quy hoạch	Hiện trạng	Hiện trạng	Số thửa	thực hiện (đến cấp xã)	bán địa chính	Văn bản cơ sở pháp lý	diện tích (ha)	(ha)
64	Diện tích cơ Tụy Hoà	ONT	4,00			LUC (3,9 ha); DOT (0,1ha)	Xã Văn Hội	Tổ 05 (thửa 103,104...16,35...37,38,39...2,3,4...)	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 3634/QĐ-UBND ngày 3/08/2022 của UBND huyện Ninh Giang VV phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 diện tích đất cơ Tụy Hoà	4,00	
65	Diện tích cơ thôn Phú Dục	ONT	3,50			LUC (3,4 ha); DOT (0,1ha)	Xã Hồng Phúc	Tổ 15 thửa 537,75,98...20,68,67,69,103... Tổ 16 thửa 23,24,38...73,48,10... Tổ 16 thửa 91,109,110...264,265...196,197...40,61... Tổ 15 thửa 136,137,138...107,106...286...327,377,378...	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Thông báo 503-LĐ/TU ngày 24/11/2022 và chỉ thị trong lập QHCT xây dựng mới số thửa đất cơ thôn địa bàn tỉnh năm 2021-2022 (đợt 1)	3,50	
66	Diện tích cơ thôn Phú Dục 1	ONT	5,00			LUC (4,9 ha); DOT (0,1ha)	Xã Hồng Phúc		Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Thông báo 503-LĐ/TU ngày 24/11/2022 và chỉ thị trong lập QHCT xây dựng mới số thửa đất cơ thôn địa bàn tỉnh năm 2021-2022 (đợt 1)	5,00	
67	Xứ II đất nhà hợp xã Ứng Học	ONT	0,01			CLN, CHN, HNK, TSN...	Xã Ứng Học	Tổ 32 (thửa 381)	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh; Kế hoạch thành lập xã 03/KL-UBND ngày 02/8/2021 của UBND huyện đã nghị bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và xử lý đất xen kẽ	0,01	
68	Chuyển mục đích đất vườn, ao của các hộ gia đình trong khu dân cư, đã được cấp GCNQSD đất	ONT	3,00			CLN, CHN, HNK, TSN...	Các xã	các xã	Phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất (nằm trong khu dân cư hiện có)	0,93	2,07
69	Xứ lý đất nhà hợp xã Đông Tân	ONT	0,13			NTS	Xã Đông Tân	Tổ 36 (thửa 121, 128, ...)	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh; Phù hợp với QHSD đất đến năm 2030, xử lý đất xen kẽ	0,13	
70	Công trình diện đất cơ và kinh tế phức hợp xã Ứng Học (gồm cồn lều)	ONT	0,23			LUC	Xã Ứng Học	thửa Tổ bản 157, số 107, số 5; 118,...	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1978/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2018 của UBND huyện Ninh Giang và việc phê duyệt QHCT; QĐ số 1817/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh Hải Dương và việc phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà đầu tư	0,23	
71	Diện tích cơ thôn Xuân Trì	ONT	0,50			DJT	Xã Tân Quang	Tổ 44 thửa 75 BD DC xã Hồng Minh	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết số 4536/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 của UBND huyện Ninh Giang	0,50	
72	Diện tích cơ mới thôn Hội Xã	ONT	3,85			LUC (3,8); DOT (0,05)	Xã Tân Quang	249,343...341...372...334...287...201...200... Tổ 16 thửa 83,118...275...343,409...332,331...356,357... Tổ 17 thửa	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết số 4538/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 của UBND huyện Ninh Giang	3,85	
73	Diện tích cơ Đông Hội	ONT	4,95			LUC (4,9); DOT (0,05)	Xã Hồng Phúc	Tổ 7 thửa 209,210,211...252,259,263...192,179...133,112,134...223,226...145,149,150...; Tổ 11 thửa 12,3,4...29,25,24,99,26,27,29...	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết số 4337/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 của UBND huyện Ninh Giang	4,95	
74	Tổ 04 UBND xã Hồng Dục cũ + Nhà Văn hoá, nhà truyền thống, thôn Đỗ Chàng, xã Hồng Dục (Diện tích đất cơ trong thôn xã)	ONT	0,42			TSC	Xã Hồng Dục	Thửa 310 (thửa số 3) BD DC xã Hồng Dục cũ	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh; Phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030; Công văn số 2891/UBND-VP ngày 07/8/2023 của UBND tỉnh	0,42	
75	Đầu giải quyết sử dụng đúng đất ở tại Lũy học nhân dân thôn 2, xã Tân Hưng	ONT	0,03			DDĐ	Xã Tân Hưng	Thửa 114 (thửa số 4) DDĐ xã Tân Hưng cũ	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh; Phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030; Quyết định số 3604/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh VV phê duyệt phương án cấp giấy phép, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc tỉnh quản lý	0,03	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Văn bản có liên quan	Năm 2023 chuyển tiếp (ha)	Dăng ký mới (ha)
h	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	3,41		3,41					3,41	
38	Công trình nghĩa trang, nghĩa địa thôn Tranh Xuyên, thôn Vê + thôn Giám, xã Đồng Tâm	NTD	0,50		0,50	LUC (0,5ha)	Xã Đồng Tâm	Thôn Tranh Xuyên từ 10 (268, 282, 283, 264, 280, 249, 263, 279, 284, 285, 286); từ 19 (04, 11, 5, 10, 7, 6, 22, 25, 8, 23, 24, 39, 38, 41, 58, 59, 78, 57). Thôn Vê từ 6 (134, 135, 153, 152, 164, 165); từ 13 (19, 11, 10, 20, 21, 9, 8)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định phê duyệt QHCT số 2647 ngày 17/7/2017; QĐ QHCT số 867 ngày 17/4/2019 của UBND huyện	0,50	
39	Xây dựng nghĩa trang liệt sĩ xã Kiến Quốc	NTD	0,88		0,88	LUC (0,88 ha);	Xã Kiến Quốc	Từ 46 thửa 9 Từ 26 thửa 108,107,156,146,152,151,109,143,144,142,153,154,,155,187,141)	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh;	0,88	
40	Mở rộng nghĩa trang liệt sĩ xã Văn Hội	NTD	0,15		0,15	LUC (0,15ha)	Xã Văn Hội	Từ 34 BD ĐC xã Văn Hội cũ (thửa 3)	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh;	0,15	
41	Xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa thôn Tranh Xuyên, thôn Vê và thôn Giám, xã Đồng Tâm (bổ sung diện tích)	NTD	1,88		1,88	LUC	Xã Đồng Tâm	Tranh Xuyên từ 10 (268, 282, 283, 264, 280, 249, 263, 279, 284, 285, 286); từ 19 (04, 11, 5, 10, 7, 6, 22, 25, 8, 23, 24, 39, 38, 41, 58, 59, 78, 57); thôn Vê, thôn Giám: từ 6 (134, 135, 153, 152, 164, 165); từ 13 (19, 11, 10, 20, 21, 9, 8)...	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định số 2647/QĐ-UBND ngày 17/7/2017; Quyết định số 867/QĐ-UBND ngày 17/4/2019 của UBND huyện về phê duyệt quy hoạch chi tiết	1,88	
l	Đất bãi thải, rác thải	DRA	0,30		0,30					0,30	
42	Bãi rác khu đồng lang thôn Mai Động	DRA	0,15		0,15	LUC (0,15 ha)	Xã Hồng Đức	Từ 16 thửa 21,22,23,20,37,45,44	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh;	0,15	
43	Bãi rác thôn Tế Cầu	DRA	0,15		0,15	LUC (0,14 ha); DGT (0,01ha)	Xã Hồng Đức	Từ 25 thửa 213,211,215,216	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh;	0,15	
j	Đất chợ	DCH	0,15		0,15					0,15	
44	Mở rộng chợ xã Nghĩa An	DCH	0,15		0,15	NTS (0,15ha)	Xã Nghĩa An	Từ 76 (Thửa 115)	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	0,15	
1.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	115,65		115,65					111,38	4,27
45	Khu dân cư mới phía Nam xã Tân Hương	ONT	9,30		9,30	LUC (9,05 ha); HNK (0,16ha); DTL(0,03ha); NTD (0,06ha)	Xã Tân Hương	Từ 27(298 590-4-B) thửa 402,403,404...440,441,442 từ 30(298 590-4-D) từ thửa 458,459,460 đến thửa 560,561,562,563	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định 2266/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2018 của UBND huyện Ninh Giang về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư mới phía Nam xã Tân Hương	9,30	
46	Điểm dân cư mới xã Tân Hương	ONT	0,03		0,03	DGD (0,03ha)	Xã Tân Hương	Từ 42, thửa 114	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	0,03	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích đất nông nghiệp	Sử dụng vào loại đất	Diện tích thực hiện (đơn cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Văn bản có liên quan	Phạm vi chuyển nhượng (ha)	Đang xây dựng (ha)
II	Khu vực của chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất và góp vốn bằng quyền sử dụng đất		56,99	56,99						40,54	16,45
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TNID	22,45			22,45				6,00	16,45
87	Dự án đầu tư cơ sở sản xuất kinh doanh đồ gỗ nội thất và đồ gỗ mỹ nghệ Đèo Văn Phú	TNID	0,39			LUC (0,3ha); DDT(0,03ha)	Xã Tân Hương	Tổ 27 (thửa 13, 14, 15...; 209, 210, 211)	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định chủ trương đầu tư số 433/QĐ-UBND ngày 20/01/2020 của UBND huyện Ninh Giang	0,39	
88	Dự án đầu tư cơ sở sản xuất kinh doanh đồ gỗ nội thất và đồ gỗ mỹ nghệ	TNID	0,39			LUC(0,37ha); DDT(0,02ha)	Xã Tân Hương	Tổ 27 (thửa 13, 14, 15...; 209, 210, 211)	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định chủ trương đầu tư số 433/QĐ-UBND ngày 20/01/2020 của UBND huyện Ninh Giang	0,39	
89	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở kinh doanh nông sản thực phẩm của hộ kinh doanh Bùi Thị T. Tâm	TNID	0,18			LUC(0,17ha); DDT(0,01ha); DDT(0,037ha);	xã Hưng Long	Tổ 18 (thửa 410, 411, 412, 413; 414)	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định chủ trương đầu tư số 2448/QĐ-UBND ngày 23/11/2019 của UBND huyện Ninh Giang	0,18	
90	Dự án xây dựng cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, vui chơi, giải trí, tại thị trấn Hùng của hộ kinh doanh Trương Ngọc Huyền	TNID	0,63			LUC(0,7ha); DDT(0,05ha);	xã Hưng Long	Tổ 18 (thửa 406, 407, 408, 409)	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định chủ trương đầu tư số 2449/QĐ-UBND ngày 23/11/2019 của UBND huyện Ninh Giang	0,63	
91	Dự án xây dựng nhà hàng, khu trưng bày và kinh doanh vật liệu xây dựng của hộ kinh doanh Bùi Đăng Vinh	TNID	0,88			LUC(0,7ha); DDT(0,17ha); DDT(0,01ha);	xã Hưng Long	Tổ 18 (thửa 399, 401, 402, 403, 404, 405)	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định chủ trương đầu tư số 2449/QĐ-UBND ngày 23/11/2019 của UBND huyện Ninh Giang	0,88	
92	Cơ sở kinh doanh VLXD của HKD Vũ Hữu Việt	TNID	0,38			LUC (0,38ha)	Xã Tân Quang	Tổ 16 BDDC xã Hồng Minh cũ thửa 21, 30, 29, 28, 33	Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 2390/QĐ-UBND ngày 14/5/2020 của UBND huyện Ninh Giang V/v phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng Cơ sở kinh doanh VLXD của HKD Vũ Hữu Việt	0,38	
93	Dự án bán bãi kinh doanh vật liệu xây dựng	TNID	0,10			LUC (0,1 ha)	Xã An Đức	Tổ 13 thửa 107, 106, 110, 122, 108, 123	Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 2390/QĐ-UBND ngày 14/5/2020 của UBND huyện Ninh Giang V/v phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng Cơ sở kinh doanh VLXD của HKD Vũ Hữu Việt	0,10	
94	Dự án bán bãi kinh doanh vật liệu xây dựng	TNID	0,94			LUC (0,9 ha); DDT (0,04ha);	Xã Hồng Phong	Các thửa 121, 122 từ bản đồ cạnh thửa số 21	Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 2390/QĐ-UBND ngày 14/5/2020 của UBND huyện Ninh Giang V/v phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng Cơ sở kinh doanh VLXD của HKD Vũ Hữu Việt	0,94	
95	Dự án cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng của Hộ kinh doanh Bùi Văn Ngà	TNID	0,91			LUC(0,83ha); DDT(0,05ha); DTL (0,03ha)	xã Đông Xuân	Tổ 21 (Thửa 42)	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định chủ trương đầu tư số 2688/QĐ-UBND ngày 26/6/2020 của UBND huyện Ninh Giang	0,91	
96	Cơ sở kinh doanh thực ăn chăn nuôi của Ông Tô Văn Đò	TNID	0,45			LUC (0,45 ha)	Xã Hồng Đức	Tổ 12 thửa 287,288,289,290,291,...166,167 ... 528, 189 ...	Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Thông báo số 69 ngày 07/9/2020 của thường trực huyện ủy về chấp thuận địa điểm, chủ trương đầu tư	0,45	
97	Dự án đầu tư Trung tâm Logistics, bán thủy sản tại xã Hồng Phúc và xã Kiến Quốc (Tổng diện tích 27,07ha trong đó đất thương mại dịch vụ 16,45ha, đất giao thông 10,62ha)	TNID	16,45			LUC, DDT, DTL, BHK, CLN, NTS, SON	Xã Hồng Phúc; Xã Kiến Quốc	Tổ 23,24-27,28,29,30 BD DC xã Hồng Phúc Tổ 1 BD DC xã Kiến Quốc	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh và việc nghiên cứu, khảo sát lập đề xuất dự án đầu tư xây dựng khu thương mại dịch vụ và xây dựng Trung tâm Logistics tại xã Hồng Phúc	16,45	
98	Dự án đầu tư khu thương mại dịch vụ ở làng hợp Long Phúc	TNID	0,75			LUC(0,6); DDT(0,15)	Xã Nghĩa An	Tổ 27 thửa 492,489,490,...475,477,494...502,501...494,94,87,488	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của HĐND tỉnh; Thông báo số 828-TĐ/TLU ngày 13/6/2022 của Huyện ủy Ninh Giang về chủ trương thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu thương mại dịch vụ ở làng hợp Long Phúc tại xã Nghĩa An	0,75	
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SIKC	34,55			34,55				34,55	

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích hiện tại	Sự dụng vào loại đất	Thực hiện (đơn cấp xã)	Vị trí cụ thể	Văn bản cơ liên quan	Chuyển nhượng (ha)	Đang lý giải (ha)
99	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, gia công hàng may mặc của Công ty TNHH Ngọc Quỳnh NH	SKC	1,60		1,60	LUC (1,43ha); NTS (0,07ha); DOT (0,08ha)	Xã Ứng Hòa	Tổ 18 (47, 47A), Tổ 19 (8, 11, 12, 12A), Tổ 21 (19-21, 34-38, 46-48, 54, 55, 67, 68, 73, 81), tổ 22 (2-6, 9)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 2974/QĐ-UBND ngày 01/10/2020 của UBND tỉnh Hải Dương; V/v quyết định chủ trương đầu tư dự án xây dựng cơ sở sản xuất, gia công hàng may mặc của Công ty TNHH Ngọc Quỳnh NH	1,60	
100	Nhà máy gạch Toyonad Plastic Thành công suất 20 triệu viên/năm	SKC	2,74		2,74	LUC (2,48ha); DOT (0,22ha); DTL (0,04ha)	Xã Hồng Phong	Tổ 21 (07-11, 90-99, 102-103, 111, 69, 70, 71, 75, 76, 77, 78, 89, 72, 44, 74) và tổ 22 (21, 22, 26-28, 24, 25, 57-61, 91, 93, 94, 92, 122, 123)	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020; Quyết định chủ trương đầu tư dự án 2620/QĐ-UBND ngày 30/7/2019 của UBND tỉnh;	2,74	
101	Cơ sở gia công giày xuất khẩu của công ty TNHH Tân Hưng NH	SKC	1,00		1,00	LUC (1,00ha)	Xã Ứng Hòa	Tổ 22, 1, 22, xã Ninh Hòa cũ (Thị trấn 8, 9, 10, 11...)	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định 1847/QĐ-UBND ngày 03/7/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về chủ trương đầu tư dự án Cơ sở gia công giày xuất khẩu của công ty TNHH Tân Hưng NH	1,00	
102	Cơ sở sản xuất gia công hàng may mặc xuất khẩu của Công ty TNHH Trung Tín NH	SKC	0,74		0,74	LUC (0,74ha)	Xã Ứng Hòa	Tổ 21 xã Ninh Hòa cũ (Thị trấn 34...; 76)	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định 1843/QĐ-UBND ngày 03/7/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về chủ trương đầu tư dự án Cơ sở sản xuất gia công hàng may mặc xuất khẩu của Công ty TNHH Trung Tín NH	0,74	
103	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh xã Đông Xuyên	SKC	5,33		5,33	LUC (3,09) DOT (0,24)	xã Đông Xuyên	Tổ 20 thôn 61, 62, 30...; 99, 107, 103...; 79, 80...; 31...; 7, 8, 16	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Văn bản số 658-CV/VPTU ngày 26/12/2021 của Văn phòng tỉnh ủy V/v đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng nhà máy dệt hợp sợi xã Đông Xuyên, huyện Ninh Giang; VB 4747/UBND-VP ngày 29/12/2021 của UBND tỉnh V/v tham mưu đề xuất dự án tại xã Đông Xuyên	5,33	
104	Xây dựng cơ sở may mặc xuất khẩu	SKC	4,60		4,60	LUC (4,6 ha)	Xã Nghĩa An	Tổ 11 thôn 43, 70, 107...; 2, 12, 13...; 10	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Thông báo số 54 ngày 21/11/2020 của Văn phòng UBND tỉnh V/v chủ trương xây dựng cơ sở gia công may mặc xuất khẩu xã Nghĩa An; phải hợp với QH SDD đến năm 2030	4,60	
105	Xây dựng nhà máy dệt sợi xuất khẩu về nước học mẫu Việt Đức	SKC	4,20		4,20	LUC (4,1 ha); DOT (0,1 ha)	Xã Nghĩa An	Tổ 17 thôn 7, 20, 19, 18, 17, 8, 9...; 45, 58, 77, 97, 9	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Văn bản số 538 ngày 11/12/2020 của UBND tỉnh V/v tham mưu đề xuất thực hiện nhà máy pha chế dầu nhớt và nước học mẫu Việt Đức; phải hợp với QH SDD đến năm 2030	4,20	
106	Xây dựng nhà máy dệt sợi xuất khẩu về hàng may mặc	SKC	7,20		7,20	LUC (7,0 ha); DOT (0,2 ha)	Xã Nghĩa An	Tổ 10 thôn 3 110, 69, 68, 43, 108, 109, 113, 112, 11 4...; 4...; Tổ 19 thôn 30, 31...; 131, 132...; 22, 23...; Tổ 18 thôn 6, 5, 2, 1...; 3, 15, 36...; 173, 174...; 11	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Văn bản số 538 ngày 11/12/2020 của UBND tỉnh V/v tham mưu đề xuất thực hiện xây dựng nhà máy dệt sợi xuất khẩu về hàng may mặc; phải hợp với QH SDD đến năm 2030	7,20	
107	Khu sản xuất, kinh doanh tại xã Ứng Hòa	SKC	4,30		4,30	LUC: 4,2 DOT, DTL: 0,3	Xã Ứng Hòa	Tổ 12 thôn 73, 74, 75, 76, 77, 79, 139, 80	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh; Hải Dương; Văn bản số 2911/UBND-VP ngày 12/4/2020 của UBND tỉnh V/v chấp thuận chủ trương lập QHCTKD Điện dân cư và kinh tế phải hợp 2 và khu SXKD tại xã Ứng Hòa, huyện Ninh Giang;	4,30	
108	Đầu tư xây dựng dự án Khu Công ty TNHH kinh doanh nước sạch Hải Dương	SKC	0,03		0,03	SKC	TT Ninh Giang	Tổ 34, thôn số 02	Quyết định số 431/QĐ-UBND ngày 02/04/2016 của UBND tỉnh về chủ trì đầu tư xây dựng Trung Tâm Phát triển quy cấp nước tại	0,03	
109	Dự án đầu tư cơ sở SX và lắp đặt sản phẩm và lắp đặt thương phẩm (Đông Trại, thôn Hào Chung)	SKC	2,17		2,17	LUC (2,0); DOT (0,17)	Xã Tân Phong	Tổ 6 thôn 54, 53, 55...; 282, 281...; 20, 221, 283, 284	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của HĐND tỉnh; Thông báo số 544-TB/TU ngày 05/01/2022 của Huyện ủy Ninh Giang về chủ trương cho thuê đất thực hiện dự án đầu tư cơ sở SX và lắp đặt sản phẩm và lắp đặt thương phẩm của Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Long Khánh tại xã Tân Phong	2,17	

STT	Hạng mục	Loại đất	diện tích quy hoạch	tích diện trung	tích diện thêm	Sử dụng vào loại đất	thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Văn bản có liên quan	chuyển tiếp (ha)	Đang ký (ha)
110	Dự án đầu tư cơ sở SX bê tông đúc sẵn và bê tông thương phẩm	SKC	0,44		0,44	LUC(0,43); DGT(0,01)	Xã Đông Xuyên	Thửa 2 từ 20	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của HĐND tỉnh; Thông báo số 345-TB/HU ngày 03/01/2022 của Huyện ủy Ninh Giang và chỉ huy cho thuê đất thực hiện dự án đầu tư cơ sở SX bê tông đúc sẵn và bê tông thương phẩm của Công ty TNHH MTV Quang Thái HD tại xã Đông Xuyên.	0,44	

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG
HUYỆN NINH GIANG - TỈNH HẢI DƯƠNG

STT	Loại đất	Mã	Đất khu công nghệ cao		Đất khu kinh tế		Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu đô thị - thương mại - dịch vụ		Khu thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN THEO KHU CHỨC NĂNG							170,54	100,00	6.930,56	100,00							99,58	100,00			50,12	100,00	4.957,04	100,00	1.416,96	100,00			
1	Đất nông nghiệp	NNP			57,21	33,55	5.946,40	85,80																					
1.1	Đất trồng lúa	LUA			31,78	18,64	5.946,40	85,80																					
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC			31,78	18,64	5.946,40	85,80																					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			0,62	0,36																							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			12,27	7,20	984,16	14,20																					
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			12,53	7,35																							
1.5	Đất làm muối	LMU																											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																											
2	Đất phi nông nghiệp	PNV			113,33	66,45											99,58	100,00			50,12	100,00	1.921,97	38,77	1.416,96	100,00			
2.1	Đất quốc phòng	QP			5,87	3,44																							
2.2	Đất an ninh	CAN			0,33	0,19																							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN															99,58	100,00											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			1,00	0,59															50,12	100,00							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			5,46	3,20																							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			4,73	2,77																							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT			41,99	24,62																							
-	Đất giao thông	DGT			20,08	11,77																							
-	Đất thủy lợi	DTL			7,74	4,54																							
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH			0,67	0,39																							
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT			1,55	0,91																							
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD			5,52	3,23																							
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT			1,15	0,67																							
-	Đất công trình năng lượng	DNL			0,28	0,16																							
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV			0,11	0,07																							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																											
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON			0,33	0,19																							
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD			2,56	1,50																							
-	Đất chợ	DCH			1,33	0,78																							
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			0,39	0,23																							
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT																											
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT			35,58	20,86																							
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			3,14	1,84																							
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			1,77	1,04																							
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			13,07	7,66																							
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																											
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																											
3	Đất chưa sử dụng	CSD																											

